

MỤC LỤC

TT	Tên chương	Trang
Lời nói đầu		2
Chương 1	Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin.	3
Chương 2	Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.	13
Chương 3	Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.	37
Chương 4	Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường	60
Chương 5	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	81
Chương 6	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	102
Danh mục tài liệu tham khảo		134

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019 dưới sự chủ trì của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy các môn lý luận chính trị đối với, trên cơ sở đó đã biên soạn giáo trình mới đối với các môn lý luận chính trị dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, gồm 5 môn : Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.

Để kịp thời có tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập các môn học này, được sự đồng ý của Ban giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Bộ môn Lý luận chính trị thuộc khoa Cơ bản 1 đã chủ động tổ chức biên soạn năm tập bài giảng ở năm môn học chung của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin được biên soạn thành một tập bài giảng, với nội dung là 6 chương theo đúng khung chương trình và kết cấu giáo trình mà Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn. Tập bài giảng này sẽ giúp cho người học hiểu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của Kinh tế chính trị Mác-Lênin, như: đối tượng, phương pháp, chức năng của môn học, hệ thống những kiến thức về hàng hóa, thị trường, vai trò các chủ thể tham gia thị trường, giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh, độc quyền trong nền kinh tế thị trường, những vấn đề về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam... Ngoài ra tập bài giảng còn cung cấp cơ sở phương pháp luận khoa học và cơ sở lý luận để người học tiếp tục nghiên cứu các môn khoa học xã hội và khoa học kinh tế khác.

Do tài liệu được biên soạn cho kịp thời gian triển khai thực hiện chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tập thể tác giả đã hết sức cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong được các đồng nghiệp và sinh viên đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn!

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin.

1.1.1. Thuật ngữ kinh tế chính trị

Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, các tư tưởng kinh tế phản ánh sự phát triển của sản xuất xã hội cũng xuất hiện và phát triển. Các tư tưởng kinh tế xuất hiện sau luôn kế thừa một cách sáng tạo những tư tưởng kinh tế đi trước và phát triển hơn để phản ánh đầy đủ hơn sự phát triển của nền sản xuất. Tư tưởng kinh tế xuất hiện ở thời kỳ cổ đại và phát triển dần thành những lý luận kinh tế với những nội dung tri thức, đối tượng phản ánh ngày càng phong phú, đa dạng, hình thành các trường phái kinh tế khác nhau trên cơ sở lập trường, quan điểm, lợi ích khác nhau. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những lý luận kinh tế của nhân loại cũng được hình thành và phát triển trong dòng chảy lịch sử đó.

Khái niệm Kinh tế - chính trị được xuất hiện đầu tiên trong tác phẩm “*chuyên luận về kinh tế chính trị*”, xuất bản 1615 của A.Montchretien nhà kinh tế học người Pháp (thuộc trường phái trọng thương Pháp). Tuy nhiên, chỉ đến thế kỷ XVIII tư tưởng kinh tế mới trở thành môn khoa học (học thuyết kinh tế) khi hình thành hệ thống khái niệm, phạm trù mang tính chuyên ngành với công lao đóng góp to lớn của A.Smith nhà kinh tế học người Anh. Kể từ đó, kinh tế chính trị dần trở thành một môn khoa học và được phát triển cho đến tận ngày nay.

Trải qua nhiều giai đoạn, với nhiều quan điểm khác nhau nhưng đến nay thì Kinh tế chính trị có thể được hiểu là: *một môn khoa học kinh tế có mục đích nghiên cứu và tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của xã hội.*

1.1.2. Các giai đoạn hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị

a) Giai đoạn thứ nhất từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII

Trong thời kỳ cổ đại và trung đại, do trình độ phát triển của sản xuất còn lạc hậu vì thế chưa tạo được những tiền đề để hình thành các lý luận kinh tế, các tư tưởng kinh tế còn ít và rời rạc, thường được thể hiện lồng ghép trong các tác phẩm bàn về xã hội, đạo đức... Ở thời kỳ này do trình độ phát triển khách quan còn lạc hậu của các nền sản xuất, nên nhìn chung chưa tạo được những tiền đề cho sự xuất hiện mang tính chất chín muồi các lý luận chuyên về kinh tế. Trong thời kỳ dài của lịch sử đó, chỉ xuất hiện số ít tư tưởng kinh tế mà không phải là những hệ thống lý thuyết kinh tế hoàn chỉnh với nghĩa bao hàm các phạm trù, khái niệm khoa học.

Sự xuất hiện và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành tiền đề cho sự phát triển mang tính hệ thống của kinh tế chính trị. Các lý luận kinh tế chủ yếu tập trung vào lý giải sự giàu có và cách thức làm giàu, làm tăng của cải vật chất của xã hội.

Hệ thống lý luận đầu tiên là “Chủ nghĩa trọng thương” ra đời giữa thế kỷ XV tồn tại đến giữa thế kỷ XVII (nổi bật là trọng thương Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Anh...), với các đại biểu tiêu biểu như : Starfod (Anh); Thomas Mun (Anh); Xcaphuri (Italia); A. Serra (Italia); A. Montchretien (Pháp). Mặc dù chưa đầy đủ về nội dung khoa học, song việc chủ nghĩa trọng thương đặt vấn đề tìm hiểu về vai trò của thương mại trong mối liên hệ với sự giàu có của một quốc gia tư bản giai đoạn tích lũy ban đầu đã thể hiện một bước tiến về lý luận kinh tế chính trị so với thời cổ, trung đại. Nội dung cơ bản của chủ nghĩa trọng thương là coi trọng vai trò của thương mại, đặc biệt là ngoại thương trong việc tạo ra sự giàu có.

Từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII xuất hiện kinh tế chính trị tư sản cổ điển (Pháp và Anh). Ở Pháp với tên gọi là “*Chủ nghĩa trọng nông*”, ở Anh với tên gọi “*Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh*”.

“*Chủ nghĩa trọng nông*” là hệ thống lý luận kinh tế chính trị nhấn mạnh vai trò của sản xuất nông nghiệp, coi trọng sở hữu tư nhân và tự do kinh tế. Nếu như chủ nghĩa trọng thương mới nhấn mạnh vai trò của ngoại thương thì chủ nghĩa trọng nông đã tiến bộ hơn khi đi vào nghiên cứu và phân tích để rút ra lý luận kinh tế chính trị từ trong lĩnh vực sản xuất. Mặc dù còn phiến diện, song bước tiến này phản ánh lý luận kinh tế chính trị đã bám sát vào thực tiễn phát triển của đời sống sản xuất xã hội. Đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa trọng nông ở Pháp gồm: Boisguillebert; F.Quesney; Turgot.

“*Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh*” là hệ thống lý luận kinh tế của các nhà kinh tế tư sản trình bày một cách hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế thị trường như hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền công, lợi nhuận...để rút ra những quy luật vận động của nền kinh tế thị trường. Những đại diện tiêu biểu của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh gồm: W.Petty; A.Smith; D.Ricardo.

Từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, còn có các lý luận kinh tế của *Chủ nghĩa xã hội không tưởng* và *kinh tế chính trị Tiểu tư sản*. Các lý thuyết này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản, dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, chưa chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và vì thế chưa luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

b) Giai đoạn thứ hai, từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay

Từ nửa sau thế kỷ XVIII đến nay, lý luận kinh tế chính trị phát triển theo các hướng khác nhau, với các dòng lý thuyết kinh tế cơ bản sau:

- Dòng lý thuyết kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi của kinh tế chính trị tư sản cổ Anh (bắt đầu từ *Hậu cổ điển*) không đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất cũng như vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Sự kế thừa này tạo tiền đề cho sự hình thành các nhánh lý thuyết kinh tế đi sâu vào hành vi của người sản xuất, người tiêu dùng hoặc các mối quan hệ giữa các đại lượng lớn của nền kinh tế. Dòng lý thuyết này được xây dựng

và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế với nhiều trường phái lý thuyết kinh tế ở nhiều quốc gia khác nhau phát triển từ thế kỷ XIX cho đến nay.

- *Dòng lý thuyết kinh tế chính trị của C.Mác (1818-1883)*. C.Mác đã kế thừa trực tiếp những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh để phát triển lý luận kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị một cách khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph.Ăngghen (1820-1895) cũng là người có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong bộ *Tư bản*. Trong tác phẩm này, C.Mác trình bày một cách khoa học và chính thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thực chất cũng là nền kinh tế thị trường, như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản, cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được khái quát thành các học thuyết lớn như học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, học thuyết về lợi nhuận, học thuyết về địa tô... Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ Tư bản nói chung C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác nói chung; và nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng cho vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp quan trọng. Nổi bật là chỉ ra đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Với những đóng góp đó của Lênin dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được gọi là kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Sau Lênin các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng cộng sản tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Như vậy, Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý luận kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại.

1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị có đối tượng nghiên cứu riêng. Trong lịch sử phát triển của nó, mỗi giai đoạn phát triển các lý thuyết kinh tế xác định đối tượng nghiên cứu khác nhau. Đối với chủ nghĩa trọng thương xác định lưu thông (chủ yếu là ngoại thương) là đối tượng. Chủ nghĩa trọng nông coi nông nghiệp là đối tượng. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh xác định nguồn gốc của cải và sự giàu có là đối tượng. Các dòng kinh tế chính trị tư sản từ hậu cổ điển đến nay xác định các giải pháp để ổn định và phát triển kinh tế vi mô hoặc vĩ mô là đối tượng.

Kế thừa những thành tựu khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển, dựa trên quan điểm duy vật lịch sử C.Mác xác định: đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong các phương thức sản xuất mà quan hệ đó hình thành và phát triển.

Kinh tế chính trị có thể được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: “Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi*

những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người...Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy, không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử...môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính lịch sử... nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung cho sản xuất và trao đổi”¹.

Vì thế, không có khoa học kinh tế chính trị cho tất cả mọi quốc gia và tất cả mọi thời đại, môn kinh tế chính trị là môn khoa học có tính lịch sử.

Tóm lại: đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, các quan hệ này được đặt trong mối quan hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

1.2.2. Mục đích nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin

Mục đích nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi. Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy nhằm tạo động lực cho con người không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và phát triển toàn diện xã hội thông qua việc giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích.

Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, tất yếu, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế. Là quy luật xã hội, nên quy luật kinh tế tác động và phát huy vai trò phải thông qua hoạt động của con người trong xã hội với những lợi ích và quan hệ lợi ích khác nhau.

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.207, 208.

Quy luật kinh tế tác động vào lợi ích và các quan hệ lợi ích của con người từ đó điều chỉnh hành vi kinh tế của họ. Vì vậy, nếu vận dụng đúng các quy luật kinh tế sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh tế hài hòa, từ đó sẽ thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội.

Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế tác động đến quan hệ lợi ích kinh tế. Nhưng sự tác động của quy luật kinh tế mang tính khách quan, sự tác động của chính sách kinh tế mang tính chủ quan.

Mỗi khoa học kinh tế có đối tượng nghiên cứu riêng. Kinh tế chính trị nghiên cứu tìm ra các nguyên lý, quy luật kinh tế chung nhất chi phối các quan hệ lợi ích giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, các quy luật này có tác động tổng thể, toàn diện và lâu dài. Các khoa học kinh tế khác nghiên cứu những đối tượng cụ thể, từng mặt, từng lĩnh vực của nền kinh tế để rút ra những nguyên lý, quy luật vận động của các đối tượng trong lĩnh vực nghiên cứu, đưa ra các giải pháp cụ thể có tác động trực tiếp, linh hoạt xử lý các hoạt động kinh tế.

Như vậy, kinh tế chính trị trang bị cơ sở lý luận để nghiên cứu các khoa học kinh tế khác, ngược lại, những kết luận khoa học của các khoa học kinh tế khác bổ sung, làm phong phú thêm những kết luận của kinh tế chính trị đồng thời đặt ra yêu cầu cho sự phát triển của kinh tế chính trị.

Trong thực tiễn, cần nắm vững những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị để có cơ sở khoa học, phương pháp luận cho các chính sách kinh tế ổn định, xuyên suốt, giải quyết những mối quan hệ lớn trong phát triển quốc gia. Đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các khoa học kinh tế khác góp phần giải quyết những tình huống mang tính cụ thể.

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kinh tế chính trị Mác - Lênin sử dụng phép biện chứng duy vật và nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nói chung như: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử, quan sát thống kê, phân tích tổng hợp... Với đối tượng là

những quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, đây là những quan hệ trừu tượng, vì thế phương pháp quan trọng nhất của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phương pháp trừu tượng hóa khoa học.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là cách thức nghiên cứu bằng cách tạm thời gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, không ổn định, tách ra và đi sâu vào phân tích những hiện tượng, yếu tố điển hình, bền vững, tất nhiên, ổn định. Từ đó, nắm được bản chất, xây dựng được các khái niệm, phạm trù và phát hiện tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Khi sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học cần phải xác định được giới hạn của sự trừu tượng hóa. Không tùy tiện, chủ quan loại bỏ những nội dung hiện thực của đối tượng gây sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu.

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1.3.1. Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ xã hội trong sản xuất và trao đổi; về sự tác động biện chứng giữa các quan hệ xã hội đó với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong từng thời kỳ phát triển của nền sản xuất xã hội.

Cụ thể là cung cấp hệ thống tri thức mở về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, mà trực tiếp là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản, bản chất, phát hiện và nhận diện các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường làm cơ sở lý luận cho nhận thức các hiện tượng kinh tế trong xã hội, góp phần nâng cao nhận thức, tư duy kinh tế cho chủ thể nghiên cứu.

1.3.2. Chức năng thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phát hiện ra các quy luật, và tính quy luật chi phối sự vận động của các quan hệ xã hội trong sản xuất và

trao đổi. Trong hoạt động thực tiễn nếu vận dụng đúng quy luật sẽ mang lại hiệu quả cao cho hoạt động, vì thế kinh tế chính trị Mác – Lênin mang trong nó chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

1.3.3. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiên bộ và yêu chuộng tự do, củng cố niềm tin để xây dựng một xã hội tương lai tốt đẹp; góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những chủ thể có mong muốn xây dựng một xã hội hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức bất công.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế đều có hệ thống khái niệm, phạm trù khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được căn nguyên của sự phát triển xã hội thì phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Bởi vì, những kết luận của kinh tế chính trị (tính quy luật và quy luật kinh tế) luôn là điểm xuất phát và là tiền đề để các khoa học kinh tế khác tiếp cận và giải quyết các vấn đề trong phạm vi nghiên cứu của mình. Với ý nghĩa như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin? Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin với tư cách là một môn khoa học?
3. Nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin trong quá trình lao động và quản trị quốc gia?

Vấn đề thảo luận:

Thực tế lịch sử hình thành và phát triển cho thấy, có sự liên hệ chặt chẽ ngay từ đầu giữa kinh tế chính trị Mác - Lênin với hệ thống các lý thuyết kinh tế tiền đề, bằng những lập luận dựa trên bằng chứng lịch sử, hãy phân tích về sự liên hệ đó?

CHƯƠNG 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ

THAM GIA THỊ TRƯỜNG

2.1. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

2.1.1. Sản xuất hàng hóa

2.1.1.1. Khái niệm sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm không phải để tiêu dùng cho mình mà để trao đổi, mua bán.

2.1.1.2. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Thứ nhất, Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa lao động, phân chia lao động trong xã hội thành các ngành nghề sản xuất khác nhau. Khi có phân công lao động xã hội, mỗi người sản xuất chỉ sản xuất một hoặc một số loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của họ lại đòi hỏi nhiều loại sản phẩm để thỏa mãn, vì thế để thỏa mãn nhu cầu tất yếu, những người sản xuất phải trao đổi sản phẩm với nhau. Họ phụ thuộc vào nhau, làm cho lao động của họ trở thành một bộ phận của lao động xã hội, mang tính xã hội, sản xuất của họ mang tính xã hội

Thứ hai, sự tách biệt tương đối về kinh tế của các chủ thể sản xuất

Điều kiện này làm cho người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích và làm cho người sản xuất chỉ phối được sản phẩm của mình. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi mua bán, tức là, trao đổi dưới hình thức hàng hóa. Trong sự phát triển của sản xuất, điều kiện này xuất hiện và tồn tại trên cơ sở sự khác biệt về quyền sở hữu, xã hội càng phát triển, sự tách biệt về quyền sở hữu càng sâu sắc, hàng hóa được sản

xuất càng phong phú và đa dạng. Điều kiện này đã làm cho lao động và sản xuất của người sản xuất mang tính tự nhân.

Trong xã hội, khi còn tồn tại hai điều kiện trên, thì còn tồn tại sản xuất hàng hóa, con người không thể dùng ý chí chủ quan để xóa bỏ sản xuất hàng hóa.

Hai điều kiện trên là cơ sở hình thành mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa là mâu thuẫn giữa tính tự nhân của sản xuất với tính xã hội của sản xuất. Việc giải quyết mâu thuẫn này được thực hiện thông qua trao đổi hàng hóa và là động lực để thúc đẩy phát triển sản xuất, làm cho sản xuất hàng hóa có nhiều ưu điểm vượt trội so với sản xuất tự nhiên, đồng thời cũng làm cho nó xuất hiện và tồn tại nhiều khuyết tật.

2.1.2. Hàng hóa

2.1.2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Sản phẩm chỉ mang hình thái hàng hóa khi việc sản xuất ra nó có mục đích đưa ra thị trường để trao đổi, mua bán. Vì vậy, những sản phẩm không đưa ra thị trường, không được trao đổi, mua bán hoặc không nhằm mục đích trao đổi, không phải hàng hóa.

Hàng hóa có thể sử dụng cho nhu cầu sản xuất hoặc nhu cầu cá nhân. Nó có thể tồn tại dưới hình thái vật chất cụ thể hoặc phi vật thể (dịch vụ).

- Hai thuộc tính của hàng hóa

+ Giá trị sử dụng: là công dụng của vật, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần, nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất hoặc nhu cầu tiêu dùng cho cá nhân.

Giá trị sử dụng của vật do thuộc tính tự nhiên của yếu tố tham gia cấu thành nên vật quy định, số lượng giá trị sử dụng của một vật phụ thuộc vào sự phát triển

của nền sản xuất xã hội và sự phát triển của khoa học, công nghệ. Nền sản xuất càng phát triển, khoa học công nghệ càng tiên tiến, càng giúp cho con người phát hiện ra nhiều và phong phú các công dụng của vật.

Giá trị sử dụng của hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của người mua. Vì thế, trong sản xuất hàng hóa, người sản xuất luôn phải quan tâm đến giá trị sử dụng của hàng hóa sao cho ngày càng đáp ứng được nhu cầu khát khe của người mua. Giá trị sử dụng chỉ là phương tiện của người sản xuất hàng hóa giúp họ có thể đạt được mục đích của mình.

+ *Giá trị hàng hóa: là lao động của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.*

Để lý giải rõ khái niệm này, C.Mác đặt vấn đề, tại sao giữa các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được với nhau?. Mối quan hệ tỷ lệ về lượng giữa các giá trị sử dụng khác nhau được C.Mác gọi là giá trị trao đổi.

C.Mác cho rằng, sở dĩ các hàng hóa trao đổi được với nhau là vì chúng có một điểm chung. Điểm chung đó ở chỗ, chúng đều là kết quả của sự hao phí sức lao động. Tức là hàng hóa có giá trị. Khi là hàng hóa, dù khác nhau về giá trị sử dụng, chúng đều là kết quả của sự hao phí sức lao động của người sản xuất ra hàng hoá ấy, nên hàng hóa có giá trị.

Mặt khác, khi đã đề cập tới hàng hóa, có nghĩa là phải đặt sản phẩm của lao động ấy trong mối liên hệ với người mua, người bán trong quan hệ xã hội. Do đó, lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa mang tính xã hội, *tức hàm ý quan hệ giữa người bán với người mua trong quan hệ xã hội. Trên cơ sở đó, C.Mác có quan niệm đầy đủ hơn: Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.*

Như vậy, bản chất của giá trị là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất, trao đổi hàng hóa và là phạm trù có tính lịch sử. Khi nào có sản xuất và

trao đổi hàng hóa, khi đó có phạm trù giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của trao đổi.

2.1.2.2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, đó là:

- *Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.* Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng lao động riêng, công cụ lao động riêng, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng, lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Số lượng lao động cụ thể trong xã hội phụ thuộc vào sự phát triển của phân công lao động xã hội và sự phát triển của tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Khoa học kỹ thuật và phân công lao động xã hội càng phát triển thì các hình thức của lao động cụ thể càng phong phú và đa dạng.

- *Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không tính đến hình thức cụ thể của nó;* đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc. Lao động trừu tượng là cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau. Vì vậy, lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa hay nói cách khác giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, có cơ sở hình thành từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa. Trong đó, lao động cụ thể phản ánh tính tư nhân của sản xuất hàng hóa, thể hiện sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất. Việc sản xuất cái gì, ở đâu, như thế nào... là việc riêng của mỗi chủ thể sản xuất. Lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa, do phân công lao động xã hội quy định, lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội.

Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt không phù hợp với nhu cầu xã hội hoặc hao phí lao động cá biệt cao hơn hao phí lao động xã hội. Khi đó, sẽ có một số hàng hóa không bán được hoặc bán thấp hơn hao phí lao động bỏ ra, không đủ bù đắp chi phí sản xuất. Đây là mầm mống của khủng hoảng thừa.

2.1.2.3. Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

- Lượng giá trị của hàng hóa

Đơn vị đo lường giá trị hàng hóa là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, với một cường độ lao động trung bình, trình độ thành thạo trung bình và trình độ kỹ thuật trung bình.

Vậy, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa là lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị hàng hóa đó.

Người ta trao đổi hàng hóa theo lượng giá trị xã hội. Vì thế, để có được lợi nhuận và giành được ưu thế trong cạnh tranh, người sản xuất hàng hóa phải luôn đổi mới, sáng tạo nhằm hạ thấp hao phí lao động cá biệt của một đơn vị hàng hóa xuống thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết.

Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa bao gồm: hao phí lao động quá khứ (gồm các yếu tố vật tư, nguyên nhiên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó) và hao phí lao động mới kết tinh vào hàng hóa.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

Một là, năng suất lao động

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động được tính bằng số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số thời gian hao phí để tạo ra một đơn vị sản phẩm.

Năng suất lao động có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá trị một đơn vị hàng hóa. Khi năng suất lao động tăng, số sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng, nhưng hao phí lao động trong đơn vị thời gian đó không đổi, vì thế lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm giảm. Các nhân tố tác động đến năng suất lao động gồm: trình độ của người lao động; trình độ tiên tiến và mức độ trang bị kỹ thuật, khoa học, công nghệ; trình độ quản lý; yếu tố tự nhiên.

Như vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra nhiều của cải, hạ thấp giá trị hàng hóa, tăng sức cạnh tranh cả về chất lượng và số lượng...

Hai là, cường độ lao động

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương của hoạt động lao động. Cường độ lao động tăng chỉ làm tăng tổng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian, nhưng không làm thay đổi lượng giá trị một đơn vị hàng hóa. Vì, tăng cường độ lao động làm tăng tổng hao phí lao động, đồng thời tăng lượng sản phẩm tương ứng trong một đơn vị thời gian, nên hao phí lao động cho một đơn vị sản phẩm không đổi.

Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố: sức khỏe, thể chất, tâm lý, sự thành thạo của người lao động, công tác tổ chức, kỷ luật lao động...

Tăng cường độ lao động cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra nhiều sản phẩm, tăng quy mô của sản xuất, sử dụng có hiệu quả hơn đối với tư liệu lao động, tăng sức cạnh tranh về mặt lượng...

Ba là, tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi phải đào tạo một cách có hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng vẫn có thể làm được.

Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải qua đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn mới có thể làm được.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động phức tạp tạo ra lượng giá trị lớn hơn lao động giản đơn. Đây là cơ sở lý luận để xác định mức thù lao cho các loại lao động khác nhau trong thực tế.

2.1.3. Tiền tệ

2.1.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

- Nguồn gốc của tiền tệ

Tiền là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa, là sản phẩm của sự phát triển của các hình thái giá trị từ thấp đến cao.

Khi sản xuất chưa phát triển, việc trao đổi hàng hóa lúc đầu chỉ mang tính đơn lẻ, ngẫu nhiên, một hàng hóa này đổi lấy một hàng hóa khác. Đây là hình thái sơ khai và gọi là hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.

Sản xuất phát triển hơn, hàng hóa được sản xuất ra phong phú hơn, nhu cầu của con người cũng đa dạng hơn, trao đổi được mở rộng và trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể đem trao đổi với nhiều hàng hóa khác, hình thái mở rộng của giá trị xuất hiện. Lúc này, trao đổi được mở rộng song không phải khi nào cũng dễ dàng thực hiện vì vẫn trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng. Khắc phục hạn chế này, trong trao đổi dần xuất hiện một hàng hóa được lấy làm vật ngang giá chung. Hình thái tiền của giá trị xuất hiện. Tuy nhiên, mỗi địa phương, vùng, quốc gia có vật ngang giá riêng, vì thế vẫn gặp khó khăn khi trao đổi hàng hóa vượt ra khỏi phạm vi của mình. Quá trình trao đổi vật ngang giá chung dần dần được cố định thống nhất ở vàng và bạc. Tiền vàng, tiền bạc xuất hiện làm vật ngang giá chung cho toàn bộ thế giới hàng hóa. Khi đó, người tiêu dùng muốn có một hàng hóa nào đó, họ có thể dùng tiền để mua nó.

- Bản chất của tiền

Tiền là một hàng hóa đặc biệt, đứng ra làm vật ngang giá chung dùng để biểu hiện giá trị của mọi hàng hóa, nó phản ánh hao phí lao động xã hội và quan hệ xã hội giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Khi giá trị của một hàng hóa được đo bằng một số tiền nhất định thì số tiền đó được gọi là giá cả của hàng hóa. Giá cả hàng hóa lên xuống xoay quanh giá trị của nó. Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của các nhân tố: giá trị hàng hóa, giá trị của đồng tiền, mức độ khan hiếm, quan hệ cung cầu...

2.1.3.2. Chức năng của tiền

- *Thước đo giá trị*: khi tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hóa, nó làm chức năng thước đo giá trị, sở dĩ làm được chức năng này vì bản thân tiền là hàng hóa có giá trị.

- *Phương tiện lưu thông*: khi tiền giữ vai trò làm trung gian trong trao đổi hàng hóa, tiền làm chức năng phương tiện lưu thông, lưu thông hàng hóa thực hiện theo công thức $H - T - H$. Lúc đầu để lưu thông hàng hóa thuận lợi nhà nước đúc vàng thành những đơn vị tiền tệ, sau đó đúc tiền bằng kim loại. Làm chức năng lưu thông không nhất thiết phải là tiền đúc, mà chỉ cần tiền ký hiệu giá trị, từ đó tiền giấy ra đời, sau này nhiều loại tiền ký hiệu giá trị khác xuất hiện như tiền kế toán, tiền séc, tiền điện tử Tuy nhiên, các loại tiền ký hiệu giá trị, bản thân chúng không có giá trị nên nhà nước in và phát hành phải theo quy luật lưu thông tiền tệ. Nếu in và phát hành vượt quá số cần thiết sẽ dẫn đến giá trị của đồng tiền giảm xuống, kéo theo lạm phát xuất hiện.

- *Phương tiện cất trữ*: khi tiền được rút ra khỏi lưu thông, tiền thực hiện chức năng cất trữ. Thực hiện chức năng này phải là tiền vàng, bạc và sẵn sàng tham gia lưu thông khi cần thiết. Cất trữ tiền là cất trữ của cải dưới hình thái giá trị.

- *Phương tiện thanh toán*: khi tiền được dùng để trả nợ, trả tiền mua chịu hàng hóa... Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, có nhiều hình thức tiền khác nhau được chấp nhận. Chức năng này gắn liền với chế độ tín dụng thương mại

- *Tiền tệ thế giới*: khi trao đổi hàng hóa vượt ra khỏi biên giới quốc gia, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Thực hiện chức năng này, tiền thực hiện đồng thời

bốn chức năng trên. Để thực hiện chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt

2.1.4.1. Dịch vụ

Theo cách hiểu của kinh tế chính trị Mác - Lênin, dịch vụ là một loại hàng hóa. Dịch vụ cũng mang đầy đủ các đặc điểm của hàng hóa thông thường đó là: là sản phẩm của lao động; có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của người mua; được sản xuất ra để trao đổi, mua bán. Tuy nhiên dịch vụ có điểm khác hàng hóa thông thường.

Dịch vụ là hàng hóa vô hình, không thể cất trữ vì quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

Ngày nay, do sự phát triển của phân công lao động xã hội dưới sự tác động của sự phát triển khoa học công nghệ, hàng hóa dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng sản phẩm của xã hội.

2.2.4.2. Một số hàng hóa đặc biệt

- *Quyền sử dụng đất, khoáng không, mặt nước...*

Khi thực hiện mua bán quyền sử dụng đất, nhiều người lầm tưởng là mua bán đất đai. Trên thực tế, họ trao đổi với nhau quyền sử dụng đất. Giá cả của quyền sử dụng đất nảy sinh do tính khan hiếm của bề mặt vỏ quả địa cầu và do trình độ phát triển của sản xuất.

Việc mua bán quyền sử dụng mặt nước, một phần mặt biển, sông, hồ... có tính chất tương tự như mua bán quyền sử dụng đất.

- *Thương hiệu (danh tiếng)*

Ngày nay thương hiệu cũng có thể mua bán được, thương hiệu không tự nhiên mà có, nó là kết quả của sự nỗ lực của sự hao phí sức lao động của người nắm

giữ thương hiệu. Giá cả của thương hiệu phụ thuộc vào uy tín, ích lợi mang lại của việc sử dụng thương hiệu...

- Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

Chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các công ty, doanh nghiệp cổ phần phát hành; chứng quyền do các công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận; một số giấy tờ có giá như ngân phiếu, thương phiếu, giấy chứng nhận quyền sở hữu bất động sản... có thể trao đổi, mua bán và đem lại lượng tiền lớn hơn cho người mua, bán.

Các loại giấy tờ trên cũng có một số đặc trưng của hàng hóa đó là: mua bán được và đem lại lợi ích (thu nhập) cho người mua, bán. Sự phát triển của các hàng hóa này hình thành nên thị trường chứng khoán (thị trường phái sinh của thị trường hàng hóa thực). Giá cả của chứng khoán phản ánh lợi ích kỳ vọng của người mua.

Các hàng hóa trên có thể mua bán được vì nó dựa trên cơ sở sự tồn tại thực của một tổ chức kinh doanh hay tài sản thực sự đang tồn tại.

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

2.2.1. Thị trường

2.2.1.1. Khái niệm và vai trò của thị trường

- Khái niệm thị trường

+ Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau. Ở đó, người mua sẽ tìm được những hàng hóa và dịch vụ mà mình cần, người bán sẽ thu được một số tiền tương ứng. Thị trường thể hiện dưới các hình thái: chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động...

+ Theo nghĩa rộng, thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành trong những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả; quan hệ hàng – tiền; quan hệ hợp tác – cạnh

tranh... và các yếu tố tương ứng với các quan hệ trên. Tất cả các quan hệ và yếu tố kinh tế trong thị trường đều vận động theo quy luật của thị trường.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về thị trường tùy theo tiêu thức hoặc mục đích nghiên cứu:

Căn cứ vào mục đích sử dụng hàng hóa, có thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng.

Căn cứ vào đầu vào và đầu ra của sản xuất, có thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường hàng hóa đầu ra.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, có thị trường trong nước và thị trường thế giới.

Căn cứ vào tính chuyên biệt của thị trường có thể chia thị trường gắn với các lĩnh vực khác nhau

Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành của thị trường, có thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, thị trường độc quyền.

- Vai trò của thị trường

Một là, thị trường là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển

Hàng hóa được sản xuất ra phải đưa ra thị trường, sản xuất càng phát triển, số lượng và chủng loại hàng hóa và dịch vụ càng tăng càng đòi hỏi thị trường tiêu thụ rộng lớn. Đồng thời, khi thị trường càng mở rộng, phạm vi và dung lượng thị trường càng lớn là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển để đáp ứng nhu cầu thị trường đòi hỏi.

Thị trường là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, nó đặt ra các nhu cầu cho sản xuất, nhu cầu cho tiêu dùng và thỏa mãn các nhu cầu đó. Do đó thị trường có vai trò thông tin, định hướng cho mọi nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Hai là, thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.

Thị trường thúc đẩy các quan hệ kinh tế không ngừng phát triển. Do đó, đòi hỏi các thành viên trong xã hội phải luôn nỗ lực, sáng tạo để thích ứng. Khi sự sáng tạo được thị trường chấp nhận, chủ thể sáng tạo sẽ được thụ hưởng lợi ích tương xứng, lợi ích được đáp ứng lại trở thành động lực cho sự sáng tạo...

Dưới sự tác động khắc nghiệt của các quy luật thị trường buộc các chủ thể tham gia thị trường phải tích cực, năng động, sáng tạo và nhạy bén để tồn tại và phát triển. Đồng thời, với công cụ là giá cả, các nguồn lực cho sản xuất được điều tiết, phân bổ tới các chủ thể sử dụng hiệu quả nhất, thị trường đã thực hiện sự lựa chọn tự nhiên đối với các chủ thể sản xuất.

Ba là, thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Trong phạm vi quốc gia, thị trường gắn kết sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng thành một thể thống nhất. Nó gắn kết chặt chẽ, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau, quy định lẫn nhau giữa các chủ thể kinh tế, giữa các địa phương, các ngành nghề, các lĩnh vực tạo thành một thị trường chung, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, phá vỡ kinh tế tự nhiên hình thành nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Trong quan hệ với nền kinh tế thế giới, thị trường làm cho nền kinh tế trong nước gắn với nền kinh tế thế giới, kinh tế trong nước từng bước tham gia vào quá trình hợp tác và phân công lao động quốc tế. Các quan hệ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng không còn bó hẹp trong phạm vi quốc gia mà được mở rộng, kết nối, liên thông với các quan hệ trên phạm vi thế giới.

2.2.1.2. Cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường

- Cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Các yếu tố cơ bản của thị trường là giá cả, tiền tệ, cung cầu, cạnh tranh và lợi nhuận. Trong đó giá cả là yếu tố quan trọng nhất. Trong cơ chế thị trường, giá cả được hình thành một cách tự phát. Cơ chế thị trường là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động, thông tin, trí tuệ... Đây là một kiểu cơ chế vận hành nền kinh tế mang tính khách quan, do bản thân nền sản xuất hàng hóa hình thành.

- Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở giai đoạn cao, vận hành theo cơ chế thị trường. Trong đó, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thực hiện trên thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Kinh tế thị trường là sản phẩm văn minh của nhân loại, nó có quá trình phát triển với các trình độ từ thấp đến cao, từ kinh tế thị trường sơ khai, đến kinh tế thị trường tự do và ngày nay là kinh tế thị trường hiện đại.

+ Những đặc trưng cơ bản phổ biến của nền kinh tế thị trường

Thứ nhất, kinh tế thị trường đòi hỏi sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận, công cụ cơ bản là giá cả.

Thứ ba, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

Thứ tư, động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi ích kinh tế - xã hội.

Thứ năm, nhà nước vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các chủ thể kinh tế, vừa khắc phục những khuyết tật của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, bảo đảm sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ sáu, kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn liền với thị trường quốc tế.

+ Ưu thế của nền kinh tế thị trường

Một là, kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự sáng tạo của các chủ thể kinh tế.

Trong kinh tế thị trường dưới tác động của các quy luật thị trường buộc các chủ thể kinh tế phải không ngừng đổi mới, sáng tạo, ứng dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật... Đồng thời, tạo ra những điều kiện cần thiết để thúc đẩy hoạt động sáng tạo của các chủ thể kinh tế. Trong kinh tế thị trường các chủ thể kinh tế muốn tồn tại và phát triển phải luôn luôn đổi mới và sáng tạo, đổi mới sáng tạo trở thành phương châm của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hai là, nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia trong quan hệ với thế giới.

Trong kinh tế thị trường mọi tiềm năng, lợi thế đều có thể được khai thác và trở thành lợi ích đóng góp cho sự phát triển xã hội.

Ba là, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Dưới sự tác động của các quy luật thị trường luôn tạo ra sự phù hợp giữa khối lượng, cơ cấu sản xuất với khối lượng, cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nhờ đó, nhu cầu tiêu dùng về các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau được đáp ứng kịp thời.

+ Khuyết tật của nền kinh tế thị trường

Một là, xét trên phạm vi toàn bộ nền sản xuất xã hội, nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng

Khủng hoảng kinh tế trong nền kinh tế thị trường là khủng hoảng sản xuất “thừa hàng hóa». Nguyên nhân của khủng hoảng đã tiềm ẩn ngay từ khi xuất hiện

sản xuất và trao đổi hàng hóa, đó là mâu thuẫn giữa tính tư nhân với tính xã hội của sản xuất hàng hóa, nhưng khủng hoảng chỉ trở thành hiện thực khi sản xuất hàng hóa phát triển đến giai đoạn kinh tế thị trường tự do. Khủng hoảng có thể diễn ra cục bộ đối với một hoặc số loại hàng hóa, cũng có thể diễn ra trên phạm vi tổng thể nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường không thể tự khắc phục được những rủi ro tiềm ẩn này, đặc biệt sự dự báo chính xác thời điểm xảy ra khủng hoảng là rất khó khăn.

Hai là, nền kinh tế thị trường không thể khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội

Các chủ thể trong nền kinh tế với mục đích là tối đa hóa lợi nhuận, vì lợi ích trước mắt mang tính cá nhân của mình nên luôn tạo ra nguy cơ tiềm ẩn cạn kiệt nguồn tài nguyên, suy thoái môi trường. Cũng do chạy theo lợi nhuận, các chủ thể sản xuất kinh doanh sẵn sàng vi phạm luật pháp, vi phạm đạo đức để chạy theo mục tiêu làm giàu, gây xói mòn đạo đức kinh doanh, đạo đức xã hội. Vì mong muốn có được lợi nhuận cao nên các chủ thể sản xuất kinh doanh thường tìm tới những hoạt động giao dịch có lãi cao, những sản phẩm, dịch vụ không có nhiều lãi thì không làm nên vấn đề “hàng hóa công cộng” đã bị hạn chế.

Ba là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Các quy luật của thị trường luôn phân bổ lợi ích theo hiệu quả, mức độ và loại hình hoạt động tham gia thị trường, cùng với sự cạnh tranh gay gắt đã dẫn đến sự phân hóa là một tất yếu

Như vậy, kinh tế thị trường bên cạnh những ưu điểm còn có những khuyết tật. Vì thế, để khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường cần có sự can thiệp của nhà nước để hạn chế những khuyết tật của thị trường, đảm bảo cho thị trường vận động hiệu quả và ổn định, tối đa hóa lợi ích của các chủ thể kinh tế và của toàn xã hội. Khi đó, nền kinh tế được gọi là kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay nền kinh tế hỗn hợp.

2.2.1.3. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của nền kinh tế thị trường

- Quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

+ *Nội dung của quy luật: quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.*

Tức là với người sản xuất, muốn bán được hàng hóa (muốn xã hội thừa nhận hàng hóa của mình) thì lượng giá trị cá biệt của một hàng hóa phải phù hợp với lượng giá trị xã hội của nó, muốn vậy, họ phải luôn tìm cách hạ thấp giá trị cá biệt ngang bằng hoặc nhỏ hơn lượng giá trị xã hội. Trong trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không trao đổi theo giá trị cá biệt.

Cơ chế hoạt động và phát huy tác dụng của quy luật giá trị là thông qua sự vận động của giá cả thị trường xoay quanh giá trị dưới tác động của quan hệ cung cầu. Trong thực tế người sản xuất và trao đổi hàng hóa không hề biết tác động quy luật giá trị, họ chỉ biết giá cả thị trường và hoạt động tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường.

+ Vai trò của quy luật giá trị:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

Điều tiết sản xuất, với mục đích là lợi nhuận, người sản xuất thông qua sự biến động của giá cả thị trường, họ biết được tình hình cung - cầu của từng loại hàng hóa, biết được hàng hóa nào đang có lợi nhuận cao, hàng hóa nào đang thua lỗ. Nếu hàng hóa có giá cả bằng với giá trị thì sản xuất của họ được tiếp tục vì phù hợp với yêu cầu của xã hội. Nếu hàng hóa có giá cả cao hơn giá trị (cầu > cung) người sản xuất có nhiều lợi nhuận nên mở rộng sản xuất, cung ứng thêm hàng hóa ra thị trường, thu hút thêm tư liệu sản xuất và sức lao động làm cho quy mô ngành này mở rộng. Nếu hàng hóa có giá cả thấp hơn giá trị (cung > cầu) người sản xuất sẽ ít lợi nhuận

hoặc không có lợi nhuận vì vậy họ phải thu hẹp sản xuất, giảm bớt tư liệu sản xuất và sức lao động, quy mô ngành này thu hẹp.

Như vậy, quy luật giá trị thông qua giá cả thị trường đã tự phát phân bổ các yếu tố của sản xuất vào các ngành sản xuất khác nhau, điều chỉnh quy mô sản xuất của các ngành cho phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Điều tiết lưu thông, với mục đích là lợi nhuận, người tham gia lưu thông hàng hóa luôn vận chuyển hàng hóa từ nơi có giá cả thấp (cung > cầu) đến nơi có giá cả cao (cầu > cung). Như vậy quy luật giá trị góp phần làm cho cung cầu hàng hóa giữa các vùng cân bằng, phân phối lại hàng hóa và thu nhập giữa các vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường...

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Trên thị trường hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ gặp bất lợi hoặc thua lỗ, người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Vì thế, với mục đích là lợi nhuận và để đứng vững trong cạnh tranh người sản xuất, kinh doanh phải tìm cách hạ thấp giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, thông qua các biện pháp làm tăng năng suất lao động như cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao tay nghề, thực hành tiết kiệm... Trong kinh tế thị trường ai cũng làm như vậy, kết quả là lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động xã hội tăng lên, chi phí sản xuất giảm xuống...

Trong lưu thông, để có nhiều lợi nhuận, bán được nhiều hàng, giảm chi phí lưu thông, người kinh doanh phải tăng chất lượng phục vụ, tích cực quảng cáo, tổ chức tốt khâu bán hàng và hậu bán hàng, giảm các cấp thương mại trung gian... Làm cho quá trình lưu thông hiệu quả hơn, nhanh chóng, thuận tiện với chi phí thấp.

Thứ ba, phân hóa những người sản xuất thành người giàu và người nghèo.

Trong quá trình cạnh tranh, những người sản xuất có điều kiện sản xuất thuận lợi hoặc may mắn sẽ thu được nhiều lợi nhuận, dần trở thành giàu có, ngược lại người sản xuất có điều kiện ở thế bất lợi hoặc gặp rủi ro sẽ thua lỗ dẫn đến phá sản trở thành nghèo khổ, phải đi làm thuê. Trong kinh tế thị trường thuần túy, do chạy theo lợi ích cá nhân, đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, khủng hoảng kinh tế... là những nhân tố tác động làm tăng sự phân hóa cùng những tiêu cực về kinh tế xã hội khác.

- Quy luật cung cầu

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung - cầu phải có sự thống nhất, nếu không có sự thống nhất sẽ xuất hiện các nhân tố điều chỉnh.

Cung là khối lượng hàng hóa, dịch vụ hiện có trên thị trường hay có thể đưa ra thị trường trong một thời kì nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định.

Cầu là khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua hoặc sẵn sàng mua trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế xác định.

Trên thị trường cung và cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị, nếu cung lớn hơn cầu giá cả thấp hơn giá trị, nếu cung nhỏ hơn cầu giá cả cao hơn giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều chiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung cầu có tác dụng điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm biến đổi cơ cấu và dung lượng thị trường; quyết định giá cả thị trường. Ở đâu có thị trường thì ở đó có quy luật cung – cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan.

Nếu nhận thức được quy luật cung – cầu thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất.

- Quy luật lưu thông tiền tệ

Quy luật lưu thông tiền tệ xác định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả của hàng hóa lưu thông trên thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ.

Nếu gọi M là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời kỳ nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa, dịch vụ đưa vào lưu thông; V là tốc độ lưu thông của đồng tiền, ta có công thức :

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết trong lưu thông được xác định bằng công thức:

$$M = \frac{G - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó G là tổng giá cả lưu thông; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3 là tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán.

Lưu thông tiền tệ và cơ chế lưu thông tiền tệ do cơ chế lưu thông hàng hóa quyết định. Số lượng tiền được phát hành và đưa vào lưu thông phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa được đưa ra thị trường. Khi tiền giấy ra đời thay thế tiền vàng trong thực hiện chức năng lưu thông đã làm tăng khả năng tách rời lưu thông hàng hóa với lưu thông tiền tệ. Tiền giấy do chỉ là ký hiệu giá trị, nên khi phát hành vượt quá lượng tiền cần thiết cho lưu thông, sẽ làm tiền giấy bị mất giá, giá cả hàng hóa tăng dẫn đến lạm phát.

- Quy luật cạnh tranh

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm có được những ưu thế về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi ích tối đa

Trong kinh tế thị trường cạnh tranh là tất yếu khách quan, nó xuất phát từ mục đích của các chủ thể tham gia thị trường là lợi nhuận tối đa. Kinh tế thị trường càng phát triển cạnh tranh trên thị trường càng trở lên thường xuyên và quyết liệt.

+ Cạnh tranh trong nội bộ ngành

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hóa. Để có được lợi nhuận cao nhất, các chủ thể kinh doanh luôn cố gắng hạ thấp giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa, bằng các biện pháp cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa quá trình sản xuất... để tăng năng suất lao động

Kết quả là hình thành giá trị xã hội mới cho hàng hóa (giá trị thị trường). Giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó hay là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực và chiếm đại bộ phận trong tổng số những hàng hóa của khu vực đó.

Giá trị thị trường là cơ sở để xác định giá cả thị trường của hàng hóa, còn giá cả thị trường là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp khác nhau, do điều kiện sản xuất khác nhau sẽ có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường chúng được bán theo một giá thống nhất, đó là giá cả thị trường.

+ Cạnh tranh giữa các ngành

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh là các doanh nghiệp tự do dịch chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác.

Kết quả của cạnh tranh phân bổ lại nguồn lực và thu nhập của các chủ thể ở các ngành khác nhau, hình thành những tỷ lệ cân đối nhất định giữa các ngành trong từng thời kỳ phù hợp với nhu cầu của xã hội.

+ Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

Những tác động tích cực của cạnh tranh

Thứ nhất, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong kinh tế thị trường, cạnh tranh là một tất yếu, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng tìm kiếm và ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, nâng cao trình độ, tay nghề người lao động, hợp lý hóa quá trình sản xuất... kết quả là cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất của xã hội phát triển nhanh hơn.

Thứ hai, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, với mục đích lợi nhuận tối đa, các chủ thể kinh tế bên cạnh sự hợp tác, họ luôn cạnh tranh với nhau để giành giật những điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi, họ luôn đổi mới, sáng tạo. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện.

Thứ ba, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc tiếp cận các nguồn lực phải dựa trên nguyên tắc cạnh tranh, thông qua giá cả thị trường mà phân bổ nguồn lực vào các chủ thể sử dụng có hiệu quả nhất. Theo đó các chủ thể sản xuất kinh doanh phải thực hiện cạnh tranh để có được cơ hội sử dụng nguồn lực cho việc thực hiện lợi ích của mình.

Thứ tư, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Trong kinh tế thị trường người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng, chất lượng của hàng hóa trên thị trường. Chỉ những hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và người sản xuất mới có lợi

nhuận. Mục đích của người sản xuất, kinh doanh là lợi nhuận cao nhất, vì thế họ phải tìm mọi cách tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

Những tác động tiêu cực của cạnh tranh (khi cạnh tranh không lành mạnh)

Một là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh, xói mòn giá trị đạo đức xã hội.

Hai là, cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội, vì có thể chiếm giữ các nguồn lực, không đưa vào sản xuất kinh doanh để tạo ra hàng hóa và dịch vụ cho xã hội.

Ba là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại phúc lợi xã hội. Khi các nguồn lực bị lãng phí, không được sử dụng có hiệu quả, xã hội có ít cơ hội lựa chọn hơn để thỏa mãn nhu cầu, phúc lợi xã hội bị giảm bớt.

2.2.2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

2.2.2.1. Người sản xuất

Trong kinh tế thị trường, người sản xuất là những người sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa dịch vụ. Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất, kinh doanh với mục đích là lợi nhuận tối đa. Họ có nhiệm vụ thỏa mãn nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, vì thế họ phải luôn quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu, sản xuất thế nào để có lợi nhất. Bên cạnh đó họ còn phải có nghĩa vụ xã hội, cung cấp những hàng hóa dịch vụ không làm tổn hại sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội, thực hiện lợi ích xã hội (phải có đạo đức trong kinh doanh).

2.2.2.2. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Người tiêu dùng có vai trò quan trọng trong định hướng sản xuất. Vì sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất, sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của sản xuất. Do đó, người tiêu dùng ngoài việc thỏa mãn nhu cầu của mình, cần có trách nhiệm với sự phát triển bền vững của xã hội.

2.2.2.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường

Sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng trở nên sâu sắc. Từ đó, xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Những chủ thể này ngày càng có vai trò quan trọng để kết nối, thông tin trong các quan hệ mua bán.

Nhờ vai trò của các trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn. Hoạt động của họ làm tăng cơ hội thực hiện giá trị hàng hóa cũng như thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng; tăng sự gắn kết sản xuất với tiêu dùng, làm cho sản xuất với tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

Trong thị trường hiện đại ngày nay có rất nhiều chủ thể trung gian trên tất cả các quan hệ kinh tế như: thương mại, nhà đất, chứng khoán, khoa học... Các trung gian không chỉ hoạt động trên phạm vi thị trường trong nước mà còn trên phạm vi quốc tế.

2.2.2.4. Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Khi thực hiện chức năng quản lý, nhà nước thực hiện quản trị phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Tuy nhiên, trong quá trình đó nhà nước cũng có thể

tạo ra những rào cản làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh, những rào cản đó cần phải được loại bỏ.

Nhà nước thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ kinh tế để khắc phục các khuyết tật của thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Tóm lại, mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau, nhưng đều có đặc điểm chung là: mọi quan hệ sản xuất và trao đổi, các hoạt động của các chủ thể đều chịu tác động của các quy luật thị trường; đồng thời chịu sự điều tiết, can thiệp của nhà nước.

Câu hỏi ôn tập:

1. Điều kiện ra đời của nền sản xuất hàng hóa? Hàng hoá? Thuộc tính của hàng hoá? Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá? Lượng giá trị hàng hoá? Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá? Bản chất và chức năng của tiền?.

2. Thị trường? Vai trò của thị trường? Các chức năng của thị trường? Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường? Các quy luật cơ bản của thị trường?.

3. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường?

Vấn đề thảo luận:

1. Hãy chọn một loại hàng hóa và đóng vai người sản xuất ra loại hàng hóa đó để thảo luận về thuộc tính và chỉ ra tầm quan trọng của hàng hóa đó đối với xã hội? Phân tích trách nhiệm xã hội của mình đối với người tiêu dùng, cảm nhận tác động của quy luật cạnh tranh và đề ra phương án để duy trì vị trí sản xuất của mình trên thị trường?.

2. Với tư cách là người tiêu dùng, từ kinh nghiệm thực tế của bản thân, hãy thảo luận và chỉ ra vai trò và biện pháp của người tiêu dùng cần phải làm để bảo vệ quyền lợi của mình đặt trong mối quan hệ với người sản xuất và xã hội khi tiêu dùng hàng hóa?

CHƯƠNG 3

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.1. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

3.1.1.1. Công thức chung của tư bản

Khi tiền xuất hiện, lưu thông hàng hóa lấy tiền làm trung gian và vận động theo công thức $H - T - H$

Đối với nhà tư bản, khi tham gia lưu thông hàng hóa trước hết họ phải có một lượng tiền đủ lớn để đưa vào lưu thông vì thế lưu thông của tư bản vận động theo công thức $T - H - T$

Hai công thức lưu thông trên có sự giống nhau và khác nhau, trong đó đặc biệt là sự khác nhau ở mục đích của lưu thông.

Đối với lưu thông hàng hóa giản đơn ($H - T - H$) mục đích là H tức là giá trị sử dụng

Đối với lưu thông tư bản ($T - H - T$) mục đích là T tức là giá trị, vì thế xét về mục đích của lưu thông công thức lưu thông của tư bản phải là: $T - H - T'$. Trong đó $T' = T + \Delta T$ và ΔT phải là một số dương thì lưu thông mới có ý nghĩa.

ΔT không thể do lưu thông hàng hóa (mua, bán thông thường) sinh ra, vì nếu xét tất cả các trường hợp trong lưu thông như trao đổi ngang giá hay không ngang giá thì giá trị (ΔT) không sinh thêm khi xét trên phạm vi xã hội, khi đó giá trị chỉ được phân phối lại giữa các chủ thể tham gia lưu thông

Để có được ΔT nhà tư bản chắc chắn phải mua được một hàng hóa đặc biệt, hàng hóa này khi sử dụng nó sẽ tạo ra lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị của chính nó. Đó chỉ có thể là hàng hóa sức lao động.

3.1.1.2. Hàng hóa sức lao động

Sức lao động là toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể một con người đang sống và được người đó vận dụng trong quá trình sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, đó là khả năng lao động sản xuất của một con người. Sự vận dụng sức lao động trong quá trình sản xuất sản phẩm gọi là lao động.

Sức lao động không phải lúc nào cũng là hàng hóa, nó chỉ trở thành hàng hóa khi có các điều kiện sau :

Một là, người lao động được tự do về thân thể (điều kiện cần)

Hai là, người lao động không có đủ tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động tạo ra hàng hóa để bán, nên họ phải bán sức lao động (điều kiện đủ)

Khi sức lao động là hàng hóa thì nó cũng có giá trị sử dụng và giá trị như những hàng hóa thông thường khác, tuy nhiên nó cũng có những mặt khác biệt với hàng hóa thông thường.

- Giá trị hàng hóa sức lao động cũng do lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định. Nhưng giá trị đó không được đo lường trực tiếp mà được đo lường gián tiếp thông qua : lượng giá trị của tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động ; những chi phí để đào tạo người lao động ; giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất và tinh thần) để nuôi con cái của người lao động.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua, ở đây là nhà tư bản (người sử dụng sức lao động) mua về để sử dụng trong quá trình sản xuất với mục đích thu được giá trị lớn hơn. Hàng hóa sức lao động là hàng hóa có giá trị sử dụng đặc biệt, khi sử dụng nó tạo ra lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của chính nó.

Hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt, mang cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Đây chính là chìa khóa để chỉ rõ giá trị thặng dư của nhà tư bản do đâu mà có.

3.1.1.3. Sự sản xuất giá trị thặng dư

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra giá trị sử dụng với quá trình tạo ra giá trị và làm tăng giá trị.

Để có được thặng dư, nền sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định, có được năng suất lao động đảm bảo người lao động chỉ cần lao động với một thời gian nhỏ hơn thời gian lao động trong ngày đã tạo ra được lượng giá trị ngang bằng giá trị sức lao động (đây là thời gian lao động tất yếu). Phần thời gian lao động còn lại tạo ra thặng dư (gọi là thời thời gian lao động thặng dư).

Sự phát triển của xã hội đến thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành đã đạt đến trình độ như vậy. Vì thế, các nhà tư bản đã sử dụng nó để có được giá trị thặng dư cho mình mà không vi phạm nguyên tắc ngang giá của quy luật giá trị.

Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, người lao động làm việc dưới sự quản lý của nhà tư bản, sản phẩm do người lao động làm ra nhưng thuộc sở hữu của nhà tư bản, chính vì vậy nhà tư bản mới chiếm đoạt được phần thặng dư do người lao động làm thuê tạo ra.

Ví dụ về nhà tư bản sản xuất sợi :

Để tiến hành sản xuất nhà tư bản phải ứng ra số tiền là 30USD để mua 30kg bông, hao mòn máy móc kéo 30kg bông thành sợi là 3USD, mua sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc (8 giờ) là 10USD. Như vậy, nhà tư bản đã ứng ra 43USD.

Giả định trong 4 giờ công nhân bằng lao động cụ thể đã biến 30kg bông thành sợi qua đó giá trị của bông (30USD) và hao mòn máy móc (3USD) chuyển vào giá trị của sợi; bằng lao động trừu tượng tạo ra 10USD. Như vậy, giá trị của 30kg sợi là 43USD.

Nếu nhà tư bản dừng sản xuất ở điểm này nhà tư bản không có được giá trị thặng dư vì ứng ra 43USD bán sợi đúng giá trị được 43USD.

Nhưng nhà tư bản mua sức lao động sử dụng trong 8 giờ chứ không phải 4 giờ. Nhà tư bản tiếp tục sản xuất, công nhân phải làm việc 4 giờ nữa, cũng như 4 giờ đầu công nhân tạo ra được 30kg sợi có giá trị 43USD nhưng nhà tư bản chỉ phải ứng ra 30USD mua bông và 3USD hao mòn máy móc

Kết thúc ngày lao động công nhân tạo ra 60kg sợi có tổng giá trị 43USD + 43USD = 86USD, Nhà tư bản ứng ra 60USD + 6USD + 10USD = 76USD. Nhà tư bản đã thu được giá trị thặng dư là $86\text{USD} - 76\text{USD} = 10\text{USD}$

Như vậy, giá trị thặng dư (ký hiệu là m) là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người lao động làm thuê tạo ra, nhưng thuộc về nhà tư bản.

3.1.1.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Qua quá trình sản xuất giá trị thặng dư, ta thấy, để có được giá trị thặng dư nhà tư bản phải ứng tư bản ra để mua tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu...) và thuê công nhân (mua sức lao động). Các bộ phận tư bản này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

- *Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo toàn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm, tức là lượng giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là C)*

Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư, nhưng là điều kiện cần thiết để quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra, không có tư liệu sản xuất, không có quá trình tổ chức kinh doanh sẽ không có quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Mặt khác, trình độ phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật của tư liệu sản xuất ảnh hưởng đến năng suất lao động, do đó ảnh hưởng đến việc tạo ra nhiều hay ít giá trị thặng dư.

- *Bộ phận tư bản biến thành sức lao động làm thuê của công nhân, giá trị của nó được chuyển cho công nhân, biến thành tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết, nó mất đi trong quá trình tái sản xuất sức lao động của công nhân. Tuy nhiên, trong quá*

trình sản xuất, công nhân bằng lao động trừu tượng tạo ra lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị sức lao động.

Như vậy, *bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức là biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất gọi là tư bản khả biến* (ký hiệu là V)

- Nếu ta gọi G là giá trị hàng hóa thì trong chủ nghĩa tư bản có các thành phần sau: $G = c + (v + m)$. Trong đó, $(v + m)$ là giá trị mới do lao động sống tạo ra, c là giá trị của tư liệu sản xuất được lao động sống chuyển vào.

3.1.1.5. Tiền công

Thông qua việc bán sức lao động, người lao động nhận được một khoản tiền, khoản tiền đó gọi là tiền công.

Tiền công chính là giá cả của hàng hóa sức lao động. Tiền công của người lao động chính là do lao động của họ tạo ra (người lao động tự trả lương cho mình). Nhưng biểu hiện ra như là người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê, sở dĩ như vậy là do người lao động làm thuê không sở hữu sản phẩm và chỉ nhận được tiền công sau khi đã lao động trong một thời gian nhất định thông qua sổ sách của người mua sức lao động, điều này cũng dẫn đến sự lầm tưởng tiền công là giá cả của lao động.

Có hai cách trả công cho người lao động đó là trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, hay tháng) và trả công theo sản phẩm hoàn thành.

Có hai loại tiền công là tiền công danh nghĩa (số lượng tiền công tính bằng tiền) và tiền công thực tế (số lượng tư liệu sinh hoạt và dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa). Người lao động quan tâm là tiền công thực tế.

3.1.1.6. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản

Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, ta đã biết giá trị thặng dư được tạo ra thế nào (do lao động trừu tượng của người làm thuê tạo ra), nhưng nhà tư bản chỉ

thu được giá trị thặng dư dưới hình thái hàng hóa, để chuyển hóa nó thành tiền nhà tư bản phải tham gia lưu thông bán hàng hóa (thực hiện giá trị và giá trị thặng dư).

Như vậy, để đạt mục đích (ΔT) của mình nhà tư bản phải bỏ tiền ra mua hàng hóa tư liệu sản xuất và sức lao động (gọi là tư bản tiền tệ), sau khi có đầy đủ 2 yếu tố đó họ tổ chức sản xuất, kết quả của quá trình sản xuất là tạo ra hàng hóa mới có giá trị chứa đựng giá trị thặng dư (tư bản sản xuất), để có giá trị thặng dư dưới hình thái tiền họ phải bán được hàng hóa đó (tư bản hàng hóa).

- **Tuần hoàn tư bản:** là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thái, thực hiện ba chức năng và quay về hình thái ban đầu có mang theo giá trị thặng dư.

Mô hình của tuần hoàn tư bản là :

SLĐ

$T - H < \dots SX \dots H' - T'$

TLSX

Qua tuần hoàn tư bản ta thấy để có được giá trị thặng dư, người kinh doanh phải làm cho đồng vốn của mình vận động không ngừng, phải kết hợp các yếu tố bên trong (chuẩn bị các yếu tố sản xuất, tổ chức, sắp xếp,...) với các yếu tố bên ngoài (thị trường mua, thị trường bán...) tạo được môi trường thuận lợi và hiệu quả.

- **Chu chuyển tư bản:** là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp lại và đổi mới theo thời gian

Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản.

Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian tư bản được ứng ra dưới một hình thái và quay trở về hình thái đó có mang theo giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong 1 năm hay số lần mà tư bản ứng ra dưới một hình thái rồi trở về hình thái đó có mang theo giá trị thặng dư trong 1 năm tuần hoàn.

Nếu ký hiệu Số vòng chu chuyển là n , thời gian của 1 năm là CH , thời gian chu chuyển là ch thì tốc độ chu chuyển tư bản là :

$$N = \frac{CH}{ch}$$

Nếu xét theo phương thức, tốc độ chu chuyển của giá trị tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được phân thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- **Tư bản cố định:** là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Tư bản cố định bị hao mòn dưới hai dạng. Hao mòn hữu hình (mất mát về giá trị sử dụng và giá trị) do quá trình sử dụng và do tác động của tự nhiên. Hao mòn vô hình (mất giá trị) do tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, xuất hiện thế hệ tư liệu lao động mới có công suất, năng suất cao hơn.

- **Tư bản lưu động:** là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển ngay một lần và toàn bộ vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức sản xuất và kinh doanh, giúp cho các nhà quản lý đưa ra được các biện pháp đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản, sử dụng tư bản có hiệu quả nhất, tăng được khối lượng giá trị thặng dư...

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

- Nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư ta thấy, giá trị thặng dư là kết quả lao động không công của người lao động làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt. Như vậy giá trị thặng dư là một phạm trù riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó phản ánh quan hệ bóc lột của nhà tư bản đối với người công nhân, của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân, nó mang bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp. Quan hệ bóc lột này không phải là dùng bạo lực để tước đoạt mà nó tuân theo các quy luật kinh tế, vẫn thực hiện sự trao đổi ngang giá.

- Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

+ *Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để tạo ra giá trị thặng dư đó.*

Nếu gọi m' là tỷ suất giá trị thặng dư ; m là giá trị thặng dư ; v là tư bản khả biến cần thiết để tạo ra m .

$$\text{Ta có công thức: } m' = \frac{m}{v} \cdot 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư còn được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t)

$$\text{Công thức: } m' = \frac{t'}{t} \cdot 100\%$$

+ *Khối lượng giá trị thặng dư: là lượng giá trị thặng dư được tính bằng tiền mà nhà tư bản thu được trong một thời gian nhất định*

Nếu gọi M là khối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến

$$\text{Ta có công thức: } M = m' \cdot V$$

3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

3.1.3.1. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, thời gian lao động tất yếu và giá trị sức lao động không thay đổi.

Ví dụ : Nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, thì :

$$m' = \frac{4}{4} \cdot 100\% = 100\%$$

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (4 giờ) thì thời gian lao động thặng dư là 6 giờ, thì

$$m' = \frac{6}{4} \cdot 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, người mua sức lao động tìm mọi cách kéo dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động (tăng cường độ lao động có tác dụng giống như kéo dài ngày lao động). Tuy nhiên, ngày lao động bị giới hạn về tự nhiên (thời gian một ngày, tâm sinh lý của người lao động) và giới hạn về mặt xã hội (phong trào đấu tranh của công nhân). Tăng cường độ lao động bị giới hạn ở khả năng chịu đựng của con người.

Tóm lại, ngày lao động luôn phải lớn hơn thời gian lao động tất yếu và không thể vượt qua giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

3.1.3.2. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách tăng năng suất lao động xã hội, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không đổi thậm chí rút ngắn.

Ví dụ: Ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư thì $m' = 100\%$. Nếu thời gian lao động tất yếu giảm còn 2 giờ, thì thời gian thặng dư là 6 giờ khi đó $m' = 300\%$.

Thời gian lao động tất yếu giảm, có nghĩa là người lao động cần ít thời gian lao động hơn trước nhưng có thể tạo ra được lượng giá trị mới ngang bằng giá trị sức lao động, hay nói cách khác, giá trị sức lao động đã giảm một cách tương đối so với tổng giá trị mới mà người lao động tạo ra trong ngày. Để có được điều đó, cần phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao

động. Điều này chỉ có thể có được khi năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra các tư liệu sinh hoạt đó tăng lên.

Trong nền kinh tế, việc tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng lẻ, hàng hóa do các xí nghiệp này sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, do đó những xí nghiệp này sẽ thu được giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. *Phần giá trị thặng dư vượt trội đó gọi là **giá trị thặng dư siêu ngạch**.*

Xét từng trường hợp giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng xét toàn bộ xã hội thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Do chạy theo giá trị thặng dư siêu ngạch dẫn đến năng suất lao động của xã hội tăng, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển của kinh tế thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất không ngừng nâng cao năng suất lao động (cách mạng quản lý, tổ chức, tư liệu lao động, đối tượng lao động...) mở ra những điều kiện cho việc phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ thúc đẩy sản xuất nói chung và sản xuất giá trị thặng dư phát triển nhanh.

3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Quá trình sản xuất của xã hội là một quá trình liên tục, luôn được lặp đi lặp lại và không ngừng đổi mới. Hiện tượng đó được gọi là tái sản xuất.

Nếu quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ thì gọi là tái sản xuất giản đơn. Trong quá trình này, toàn bộ thặng dư được tiêu dùng cho cá nhân không đầu tư trở lại sản xuất.

Nghiên cứu tái sản xuất giản đơn trong chủ nghĩa tư bản cho thấy, không phải nhà tư bản ứng trước tiền công cho công nhân làm thuê, mà ngược lại chính công nhân làm thuê tự tạo ra tiền lương cho mình và ứng trước tư bản khả biến cho nhà tư bản.

Nếu quá trình tái sản xuất được lặp lại nhưng với quy mô và trình độ tăng lên thì gọi là tái sản xuất mở rộng. Để có tái sản xuất mở rộng phần thặng dư phải được trích ra để đầu tư trở lại mở rộng sản xuất.

Trong chủ nghĩa tư bản với động lực là giá trị thặng dư và tác động của cạnh tranh, tái sản xuất mở rộng là mô hình tái sản xuất đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Để có tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Quá trình biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất gọi là tích lũy tư bản, hay tích lũy tư bản là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư.

Tóm lại, nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó. Giai cấp tư sản ngày càng giàu có, sự giàu có đó do giai cấp những người lao động làm thuê tạo ra.

3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

Tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư, vì thế quy mô tích lũy phụ thuộc vào:

Thứ nhất, nếu khối lượng giá trị thặng dư không đổi, quy mô tích lũy do tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành tích lũy và tiêu dùng của nhà tư bản.

Nó thể hiện mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Điều này lý giải vì sao các nhà tư bản luôn tiết kiệm tiêu dùng cá nhân.

Thứ hai, nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tích lũy và tiêu dùng không đổi thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được.

Ta biết $M = m' \cdot V$, vì thế quy mô tích lũy do m' và V quyết định. Điều này lý giải vì sao các nhà tư bản không ngừng tìm cách nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư (kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng năng suất lao động, tăng ca tăng kíp, cắt xén tiền công của công nhân), mở rộng quy mô, tăng tư bản ứng trước để bóc lột nhiều công nhân hơn.

Thứ ba, năng suất lao động xã hội. Khi năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ làm giá trị hàng hóa tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt giảm, dẫn đến hai hệ quả cho tích lũy.

(1) Nếu nhà tư bản có khối lượng giá trị tặng dư không đổi, nhà tư bản vẫn có thể tiêu dùng khối lượng của cải như trước nhưng có nhiều thặng dư hơn trước để tích lũy.

(2) Vẫn một lượng giá trị thặng dư tích lũy như trước nhà tư bản có thể mua được nhiều tư liệu sản xuất và sức lao động hơn

Thứ tư, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc, nâng cao sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng qua đó sử dụng được lao động quá khứ như lực lượng tự nhiên phục vụ không công và sử dụng quỹ khấu hao để mở rộng sản xuất.

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy

Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Cấu tạo của tư bản có thể được xem xét về mặt hiện vật và mặt giá trị.

- Nếu xem xét về mặt hiện vật, cấu tạo của tư bản gồm tư liệu sản xuất và sức lao động. Tỷ lệ giữa số tư liệu sản xuất và số sức lao động do trình độ kỹ thuật của nhà tư bản quyết định. Tỷ lệ này được gọi là cấu tạo kỹ thuật.

- Nếu xem xét về mặt giá trị thì cấu tạo của sản tư bản gồm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến được gọi là cấu tạo giá trị.

- Giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị luôn có quan hệ tác động qua lại với nhau, trong đó cấu tạo kỹ thuật quyết định cấu tạo giá trị và cấu tạo giá trị phản ánh cấu tạo kỹ thuật. C.Mác đưa ra phạm trù cấu tạo hữu cơ để phản ánh mối quan hệ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

Cấu tạo hữu cơ là cấu tạo giá trị do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật.

Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa cấu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng lên cùng với quá trình tích lũy tư bản. Điều đó có nghĩa là cùng với sự gia tăng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sẽ có một bộ phận người lao động bị thất nghiệp do máy móc thay thế.

Thứ hai, tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích tụ tư bản cũng đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội, nó phản ánh quan hệ kinh tế - xã hội giữa người công nhân và nhà tư bản, giai cấp công nhân và giai cấp tư sản.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt do hợp nhất các tư bản cá biệt thành một tư bản cá biệt lớn hơn. Tập trung tư bản không làm tăng quy mô của tư bản xã hội, nó phản ánh quan hệ nội bộ của giai cấp tư sản đó là sự phân phối lại tư bản giữa các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có sự tác động tương hỗ với nhau và đều góp phần tạo tiền đề để đẩy nhanh tích lũy.

Thứ ba, Tích lũy tư bản làm bản cùng hóa người lao động làm thuê. Bản cùng hóa là tích lũy sự giàu có về phía giai cấp tư sản, đồng thời tích lũy sự nghèo khổ về phía những người lao động làm thuê. Bản cùng hóa thể hiện dưới hai hình thức là bản cùng hóa tương đối và bản cùng hóa tuyệt đối.

Bản cùng hóa tương đối là cùng với đà tăng trưởng của lực lượng sản xuất phần của cải phân phối cho giai cấp công nhân tuy có tăng về số tuyệt đối nhưng lại giảm tương đối so với phần dành cho giai cấp tư sản

Bản cùng hóa tuyệt đối thể hiện ở sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Thể hiện rõ nét ở những người đang thất nghiệp, ở toàn bộ giai cấp công nhân khi tình hình kinh tế khó khăn (khủng hoảng, lạm phát, suy thoái...), ở công nhân trong các nước nghèo...

3.3. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.3.1. Lợi nhuận

3.3.1.1. Chi phí sản xuất

Khi hoạt động sản xuất kinh doanh, để sản xuất ra hàng hóa nhà tư bản phải bỏ vốn ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, những chi phí này sẽ được bù đắp sau khi nhà tư bản bán được hàng hóa và được gọi là chi phí sản xuất.

Vậy, chi phí sản xuất là phần giá trị của hàng hóa, bù đắp lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy.

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k

Về mặt lượng, $k = c + v$

Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng là giới hạn để bù đắp vốn cả về hiện vật và giá trị đảm bảo tái sản xuất; là cơ sở để tính toán lỗ lãi trong sản xuất kinh doanh; là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá bán hàng hóa giữa các nhà tư bản.

3.3.1.2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

- Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa $G = c + (v + m)$ sẽ biểu hiện thành $G = k + m$

Như thế giá trị thặng dư được coi là kết quả của chi phí sản xuất, khi đó giá trị thặng dư gọi là lợi nhuận (ký hiệu là p) và giá trị hàng hóa sẽ là $G = k + p$

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoản chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa theo giá trị và trừ đi chi phí sản xuất nhà tư bản sẽ thu được số chênh lệch, số chênh lệch này chính là *lợi nhuận*, tức là $p = G - k$. *Lợi nhuận là số chênh lệch giữa giá bán hàng hóa và chi phí sản xuất*. Hay nói cách khác lợi nhuận là hình thái biểu hiện ra bên ngoài của giá trị thặng dư trên bề mặt nền kinh tế thị trường.

Do $p = G - k$, nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá cao hơn chi phí, và thấp hơn giá trị thì vẫn có lợi nhuận nhưng lợi nhuận sẽ nhỏ hơn giá trị thặng dư, nếu giá cả bằng giá trị thì lợi nhuận đúng bằng giá trị thặng dư ; nếu giá cả cao hơn giá trị thì lợi nhuận lớn hơn giá trị thặng dư. Nếu bán hàng đúng bằng chi phí thì không có lợi nhuận, bán hàng thấp hơn chi phí thì thua lỗ. Vậy lợi nhuận có thể lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng giá trị thặng dư. Theo đó, người ta chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà không quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của nó là do giá trị thặng dư chuyển hóa thành. Thậm chí, với nhà tư bản, lợi nhuận còn được quan niệm là do toàn bộ tư bản ứng trước sinh ra.

Lợi nhuận là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Số lượng lợi nhuận nói nên quy mô của hiệu quả kinh doanh, thể hiện hiệu quả kinh tế và là mục tiêu hướng tới của các nhà tư bản.

- *Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước* (ký hiệu là p')

+ Công thức tính tỷ suất lợi nhuận:

$$p' = \frac{P}{c+v} \cdot 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính theo năm (tỷ suất lợi nhuận năm).

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức độ hiệu quả kinh doanh (mức doanh lợi đầu tư), là động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh trong kinh tế thị trường. Để có thể làm giàu nhanh các nhà tư bản cần tìm ra cách thức để có tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

+ *Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận*

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận

Thứ hai, cấu tạo hữu cơ của tư bản. c/v tác động tới chi phí sản xuất nên tác động tới lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản. Có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận năm

Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến. Trong điều kiện tư bản khả biến không đổi, nếu giá trị thặng dư giữ nguyên, tiết kiệm tư bản bất biến làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

3.3.1.3. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất, các ngành kinh doanh khác nhau, do điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau. Mục đích của sản xuất kinh doanh là thu được lợi nhuận nhiều nhất, vì thế những người hoạt động trong các ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ thu hẹp sản xuất dịch chuyển vốn đầu tư sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Sự di chuyển vốn giữa các ngành dẫn đến ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, sản xuất được mở rộng, lượng cung hàng hóa của ngành tăng, giá cả hạ, tỷ suất lợi nhuận giảm. Ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp, sản xuất thu hẹp, lượng cung hàng hóa của ngành giảm, giá cả hàng hóa tăng, tỷ suất lợi nhuận tăng. Quá trình dịch chuyển vốn

giữa các ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận của các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu \bar{p}')

- *Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa tổng lợi nhuận của xã hội và tổng tư bản ứng trước của xã hội. Nó là số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận.*

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính như sau :

$$\bar{p}' = \frac{\sum P}{\sum (C + V)} \cdot 100\%$$

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, các nhà tư bản đầu tư kinh doanh bất cứ ngành nào cũng đều mong muốn thu được *lợi nhuận tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân*. Lợi nhuận đó gọi là *lợi nhuận bình quân* (ký hiệu \bar{P})

Nếu ký hiệu K là tư bản ứng trước thì $\bar{P} = K \cdot \bar{p}'$

Khi lợi nhuận bình quân trở thành quy luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau: $GCSX = K + \bar{P}$

- *Giá cả sản xuất là giá cả bù đắp được chi phí sản xuất và thu được lợi nhuận bình quân*

Điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất là: tư bản và sức lao động tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận bình quân trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

Sự cạnh tranh giữa các ngành hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất được thể hiện qua ví dụ ở bản sau :

Ngành	K (100)	M (m'=100%)	G	P'	\bar{p}'	\bar{P}	GCSX
Cơ khí	80c + 20v	20	120	20%	30%	30	130
Dệt	70c + 30v	30	130	30%	30%	30	130
Da	60c + 40v	40	140	40%	30%	30	130
Tổng số	210c + 90v (300)	90	390			90	390

3.3.1.4. Lợi nhuận thương nghiệp

Trong nền kinh tế hàng hóa nói chung và trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng, do phân công lao động xã hội, xuất hiện một bộ phận chuyên môn hóa việc kinh doanh hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

Như vậy, tư bản thương nghiệp là tư bản làm nhiệm vụ lưu thông hàng hóa từ sản xuất đến tiêu dùng.

Tư bản thương nghiệp có thể là tư bản thương nghiệp nhỏ (tiểu thương) và tư bản thương nghiệp lớn (tư bản chủ nghĩa). Trong quá trình phát triển tư bản thương nghiệp phân chia thành thương nghiệp bán buôn và thương nghiệp bán lẻ.

Trong kinh tế thị trường tư bản thương nghiệp lớn có vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất vì nó góp phần phân phối nguồn hàng cho thị trường, tiết kiệm chi phí lưu thông, nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản xã hội, nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản xã hội, người sản xuất tập trung vào sản xuất không phải lo khâu lưu thông, định hướng cho sản xuất. Tuy nhiên, bên cạnh đó nó làm cho mâu thuẫn của sản xuất hàng hóa ngày càng thêm sâu sắc vì nó tách rời (tương đối) sản xuất với tiêu dùng tạo nguy cơ khủng hoảng kinh tế.

Kinh doanh trong lĩnh vực thương nghiệp cũng thu được lợi nhuận. *Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.*

Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản *chính là một phần của giá trị thặng dư* mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp tư bản sản xuất lưu thông hàng hóa.

Cách thức hình thành lợi nhuận thương nghiệp là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp), nhà tư bản bán hàng hóa cao hơn giá bán buôn công nghiệp (giá bán buôn thương nghiệp hoặc giá bán lẻ), giá này không nhất thiết phải bằng giá trị hàng hóa.

Như vậy, với biểu hiện là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua làm cho người ta nhầm tưởng lợi nhuận thương nghiệp do mua bán tạo ra. Nhưng *thực chất lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư.*

3.3.2. Lợi tức

Trong nền kinh tế thị trường, luôn xuất hiện hiện tượng có chủ thể có tiền nhàn rỗi, có chủ thể lại rất cần tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh từ đó hình thành quan hệ cho vay và đi vay.

Thực chất của quan hệ cho vay và đi vay vốn tiền tệ là người có tiền (người sở hữu tiền tệ) nhượng quyền sử dụng tiền tệ cho người đi vay trong một thời gian nhất định để có được phần lời gọi là lợi tức (ký hiệu là Z). Người đi vay không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền sử dụng tiền tệ trong thời gian vay, hết thời gian vay phải trả cho chủ sở hữu tiền tệ phần gốc và lợi tức (theo thỏa thuận).

Người đi vay sử dụng vốn tiền tệ vay được vào hoạt động sản xuất kinh doanh thu được lợi nhuận, trích một phần trong lợi nhuận thu được do vốn đi vay đem lại trả lợi tức cho người cho vay.

Như vậy, *lợi tức* là một phần của lợi nhuận mà người đi vay phải trả cho người cho vay về quyền sở hữu để được quyền sử dụng vốn tiền tệ trong một thời gian nhất định.

Thực chất của lợi tức là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay.

Tiền tệ cho vay là một hàng hóa đặc biệt :

Thứ nhất, quyền sở hữu tách rời khỏi quyền sử dụng trong thời gian cho vay, người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian.

Thứ hai, Sau khi sử dụng, tư bản cho vay không mất giá trị sử dụng và giá trị mà được bảo tồn, thậm chí còn tăng thêm (có thêm lợi tức).

Thứ ba, giá cả của tư bản cho vay là lợi tức, nó không do giá trị quyết định và thấp hơn nhiều so với giá trị của nó. Nó do giá trị sử dụng của tư bản cho vay (khả năng thu lợi nhuận) quyết định.

Thứ tư, tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$, tạo ra ảo tưởng tiền đẻ ra tiền che đậy nguồn gốc của lợi tức.

Tỷ suất lợi tức (ký hiệu Z') là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay (thường tính theo năm).

Nếu gọi vốn cho vay là VCV, thì công thức xác định lợi tức như sau :

$$Z' = \frac{Z}{VCV} \cdot 100\%$$

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận mà người đi vay có khả năng thu được và tình hình cung cầu về vốn vay.

Trong điều kiện quan hệ tín dụng ngày càng phát triển, nền kinh tế thị trường thúc đẩy hình thành các công ty cổ phần. Các công ty này phát hành các loại cổ phiếu và trái phiếu, người mua cổ phiếu và trái phiếu đều được hưởng lợi tức. Tuy

nhien, có sự khác nhau giữa cổ phiếu và trái phiếu, cổ phiếu ghi nhận quyền sở hữu công ty theo tỷ lệ vốn góp của người mua, trái phiếu ghi nhận khoản nợ của công ty đối với người mua trái phiếu.

Các loại cổ phiếu và trái phiếu được mua bán trên thị trường chứng khoán. Sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và khoa học công nghệ, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh mẽ tạo điều kiện để chủ thể của tư bản tiền tệ có thể dịch chuyển đầu tư một cách linh hoạt và hiệu quả, góp phần huy động nguồn tiền tệ trong xã hội để đầu tư phát triển sản xuất.

3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản không chỉ kinh doanh trong công nghiệp và thương nghiệp mà còn kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận (trong cạnh tranh tự do thu được lợi nhuận bình quân).

Trong nông nghiệp, tư liệu sản xuất quan trọng nhất là ruộng đất. Chủ nghĩa tư bản vẫn duy trì chế độ tư hữu về ruộng đất, vì thế muốn kinh doanh trong nông nghiệp thì người kinh doanh phải đi thuê ruộng đất và phải trả tiền thuê đất. Tiền thuê đất được gọi là địa tô (ký hiệu R).

Do độc quyền sở hữu ruộng đất, dẫn đến độc quyền kinh doanh ruộng đất, do đó kinh doanh trong nông nghiệp sẽ thu được thặng dư siêu ngạch so với công nghiệp và các ngành khác. Trong điều kiện cạnh tranh tự do người kinh doanh ruộng đất cũng chỉ thu được lợi nhuận bình quân, phần thặng dư siêu ngạch phải trả cho chủ sở hữu ruộng đất dưới hình thức giá thuê đất (địa tô).

Như vậy *địa tô là một phần của giá trị thặng dư nằm ngoài lợi nhuận bình quân mà người kinh doanh ruộng đất phải trả cho địa chủ về quyền sở hữu ruộng đất để được quyền kinh doanh ruộng đất trong một thời gian nhất định.*

Địa tô trong nông nghiệp có hai hình thức cơ bản là địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch.

- *Địa tô tuyệt đối là địa tô ngang bằng với địa tô trên ruộng đất xấu nhất, nó là phần lợi nhuận siêu ngạch nằm ngoài lợi nhuận bình quân, dù kinh doanh trên ruộng tốt hay xấu đều phải trả tiền thuê đất cho địa chủ. Sở dĩ có địa tô tuyệt đối vì cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp.*

- *Địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch thu được trên ruộng đất tốt, trung bình và điều kiện tự nhiên thuận lợi. Sở dĩ có địa tô chênh lệch vì chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất và giá cả nông sản phẩm được tính theo giá cả sản xuất trên ruộng đất xấu nhất. Địa tô chênh lệch có hai loại :*

+ *Địa tô chênh lệch 1 là lợi nhuận siêu ngạch thu được trên ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên tốt, trung bình hoặc vị trí địa lý thuận lợi (phần này phải nộp cho chủ sở hữu ruộng đất được tính trong giá thuê đất).*

+ *Địa tô chênh lệch 2 là lợi nhuận siêu ngạch thu được do đầu tư cải tạo đất của người kinh doanh (phần này trong thời hạn hợp đồng người kinh doanh ruộng đất được hưởng, hết thời hạn chủ ruộng đất sẽ đưa vào địa tô chênh lệch 1).*

Ngoài hai hình thức địa tô cơ bản trên, còn có nhiều hình thức địa tô khác như địa tô độc quyền, địa tô xây dựng, địa tô hàm mỏ.

Địa tô là cơ sở để tính giá cả ruộng đất khi đem bán, bán ruộng đất là bán quyền thu địa tô trên mảnh đất đó. *Về nguyên lý giá cả ruộng đất ngang bằng với số tiền nếu gửi vào ngân hàng sẽ thu được lợi tức ngang bằng với mức địa tô trên đất đó.*

Công thức :

$$\text{Giá cả ruộng đất} = \frac{R}{Z' \text{nhận gửi của ngân hàng}}$$

Lý luận địa tô đã vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, đồng thời là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến đất đai để kết hợp hài hòa các lợi ích.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư? Ý nghĩa thực tiễn?

2. Tích lũy tư bản và các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? Liên hệ và vận dụng?

3. Phân tích các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản? Ý nghĩa thực tiễn?

Vấn đề thảo luận:

1. Giả định từ vị trí của người mua hàng hóa sức lao động, hãy thảo luận trong nhóm và cảm nhận vai trò đồng thời lý giải về vai trò của người lao động làm thuê đối với hoạt động của doanh nghiệp do mình sở hữu? Nếu giả định vốn kinh doanh cần phải đi vay, hàng hóa được tiêu thụ bởi trung gian thương mại và mặt bằng sản xuất đi thuê, vậy doanh nghiệp phải có trách nhiệm gì với những chủ thể này?

2. Xuất phát từ vai trò của người lao động? Hãy thảo luận và đề xuất phương thức thực hiện lợi ích của mình trong quan hệ lợi ích với người sử dụng sức lao động, cộng đồng và xã hội?

CHƯƠNG 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN

TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1. QUAN HỆ GIỮA CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do và thống trị nền kinh tế, nhưng độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Ngược lại độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

Dưới sự thống trị của độc quyền, trong nền kinh tế bên cạnh sự cạnh tranh tự do giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ còn xuất hiện thêm các loại cạnh tranh. Đó là :

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền thường tìm cách để chi phối, thôn tính các doanh nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc quyền mua nguyên liệu đầu vào; độc quyền phương tiện vận tải; độc quyền tín dụng... để có thể loại bỏ các chủ thể yếu thế hơn ra khỏi thị trường.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại hình cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn lực đầu vào...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những doanh nghiệp tham gia các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh với nhau để giành lợi thế trong hệ thống. Các thành viên trong các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh nhau để chiếm tỷ lệ cổ phần không chế, từ đó chiếm địa vị chi phối và phân chia lợi ích có lợi hơn.

4.2. ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền

4.2.1.1. Nguyên nhân hình thành và tác động của độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo tự do cạnh tranh sẽ dẫn đến tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nền kinh tế thị trường các nước tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện các tổ chức độc quyền. Sự xuất hiện các tổ chức độc quyền do những nguyên nhân chủ yếu sau :

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh, điều đó đòi hỏi vốn lớn, buộc các doanh nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Hai là, phát triển của khoa học kỹ thuật thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội hình thành các ngành sản xuất mới với những ứng dụng công nghệ mới như: lò luyện kim mới, các máy móc mới ra đời, các phương tiện vận tải mới... Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải có quy mô lớn, đồng thời thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích tụ và tập trung sản xuất, thúc đẩy sản xuất quy mô lớn.

Ba là, trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, quy luật cạnh tranh ... ngày càng mạnh mẽ làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Bốn là, cạnh tranh gay gắt làm cho các xí nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản, các doanh nghiệp lớn suy yếu, để tiếp tục phát triển buộc họ phải tăng cường tích tụ, tập

trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô ngày càng lớn hơn.

Năm là, các cuộc khủng hoảng kinh tế làm phá sản hàng loạt các xí nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp lớn tồn tại, nhưng để phát triển họ phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Sáu là, sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ để thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là sự hình thành, phát triển các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

4.2.1.2. Bản chất của độc quyền

Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Giá cả độc quyền: là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua bán hàng hóa, nó bao gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền.

Do chiếm vị trí độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền định giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua.

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn dựa trên cơ sở giá trị hàng hóa, nó chỉ lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa. Khi bán định giá cao - độc quyền đã chiếm đoạt một phần giá trị của người mua và khi mua định giá thấp - độc quyền đã chiếm đoạt một phần giá trị của người bán. Khi xuất hiện giá cả độc quyền thì giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả độc quyền.

Trong giai đoạn cạnh tranh tự do, các doanh nghiệp mua và bán hàng hóa theo giá cả sản xuất và thu được lợi nhuận bình quân. Trong giai đoạn độc quyền, các tổ chức độc quyền mua và bán hàng hóa theo giá cả độc quyền để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

- *Lợi nhuận độc quyền: là lợi nhuận thu được cao hơn lợi nhuận bình quân, do sự thống trị của các tổ chức độc quyền đem lại.*

Bộ phận cơ bản cấu thành nên lợi nhuận độc quyền vẫn là giá trị thặng dư do công nhân trong các xí nghiệp độc quyền và ngoài độc quyền tạo ra, ngoài ra trong lợi nhuận độc quyền còn có một phần giá trị do những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và phụ thuộc bị độc quyền chiếm đoạt trên cơ sở giá cả độc quyền.

4.2.1.3. Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế

- Những tác động tích cực

Thứ nhất, độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.

Các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn lực về tài chính để nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Đây là khả năng, để khả năng trở thành hiện thực cần nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là mục đích kinh tế của độc quyền.

Thứ hai, độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân các tổ chức độc quyền.

Độc quyền là liên minh các doanh nghiệp lớn nên có ưu thế về vốn, vì thế có khả năng ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, áp dụng phương pháp sản xuất tiên tiến, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, độc quyền tạo ra sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được sức mạnh kinh tế to lớn, nhất là sức mạnh về tài chính, tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm,

mũi nhọn, do đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn, hiện đại.

- Những tác động tiêu cực

Thứ nhất, độc quyền xuất hiện phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Do độc quyền định giá cả độc quyền, thực hiện trao đổi không ngang giá, tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa, hạn chế khối lượng hàng hóa...

Thứ hai, độc quyền có thể kìm hãm tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

Vì lợi ích độc quyền của mình, các tổ chức độc quyền chỉ nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, phát minh, sáng chế khi có lợi ích và vị thế độc quyền của chúng không bị đe dọa. Do đó, trong thực tế các tổ chức độc quyền tuy có sức mạnh tài chính tạo khả năng nghiên cứu ứng dụng các sáng chế, phát minh, nhưng chúng không tích cực thực hiện khả năng đó hay nói cách khác, độc quyền đã ít nhiều kìm hãm thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, kìm hãm phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ ba, độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Với sự trọng trị về kinh tế và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích nhóm, kết hợp với nhà nước hình thành độc quyền nhà nước chi phối quan hệ, đường lối đối nội và đối ngoại của quốc gia, vì lợi ích của các tổ chức độc quyền, không vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động.

4.2.1.2. Những đặc điểm của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản

- Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Trong chủ nghĩa tư bản, sự tích tụ và tập trung sản xuất cao trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, tích tụ và tập trung cao hình thành các xí nghiệp quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh với nhau gay gắt, quyết liệt, để tránh thiệt hại các xí nghiệp lớn thỏa hiệp với nhau để nắm lấy vị trí độc quyền, mặt khác, một vài xí nghiệp lớn dễ thỏa thuận với nhau hơn là hàng trăm, hàng ngàn xí nghiệp nhỏ.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang (liên kết các xí nghiệp trong cùng ngành) với các hình thức như Cartel (Các - ten), Syndicate (Xanh - đi - ca), Trust (Tờ - rớt). Sự phát triển của độc quyền vượt ra khỏi ngành, hình thành độc quyền liên kết dọc (liên kết các xí nghiệp ở các ngành khác nhau) như Consortium (Công - xoóc - xi - om), Concern (Conson), Conglomerate (Công - gơ - lô - mê - rết).

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học công nghệ, quá trình độc quyền diễn ra trong phạm vi từng nước và trên toàn thế giới.

Cartel là hình thức độc quyền, trong đó các xí nghiệp tham gia Cartel ký thỏa thuận với nhau về lưu thông hàng hóa, như : giá cả, sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, phương thức thanh toán... Các xí nghiệp tham gia Cartel vẫn độc lập về sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Syndicate là hình độc quyền, trong đó các xí nghiệp tham gia Syndicate vẫn giữ độc lập về sản xuất, nhưng mất độc lập trong lưu thông hàng hóa (mọi việc mua bán do một ban quản trị chung của Syndicate đảm nhận)

Trust là hình thức độc quyền, trong đó các xí nghiệp tham gia Trust chỉ là những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần. Mọi hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý.

Consortium là hình thức độc quyền, trong đó các thành viên tham gia có liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Trong Consortium không chỉ có các xí nghiệp tư bản lớn mà còn có cả các Syndicate, Trust thuộc các ngành khác nhau.

Concern là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước.

Conglomerate là sự kết hợp của hàng chục những hãng vừa và nhỏ không liên quan trực tiếp về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất, lĩnh vực hoạt động là kinh doanh chứng khoán và kinh doanh tài chính.

Ngày nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có biểu hiện mới bên cạnh các công ty độc quyền lớn xuyên quốc gia còn diễn ra sự phát triển mạnh mẽ của các xí nghiệp vừa và nhỏ. Các xí nghiệp vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của các xí nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công (hệ thống các vệ tinh của độc quyền). Sự kiểm soát của độc quyền về kinh tế và khoa học công nghệ được thực hiện dưới hình thức quan hệ hợp tác giữa độc quyền và các xí nghiệp vừa và nhỏ, các xí nghiệp vừa và nhỏ phụ thuộc vào độc quyền về nhiều mặt.

Thứ hai, doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh, đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế.

Các tổ chức độc quyền luôn có xu hướng bành trướng quốc tế, hiện nay thường tồn tại dưới hình thức các công ty xuyên quốc gia hoặc liên minh với nhà nước hình thành tư bản độc quyền nhà nước.

- Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ và tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị phá sản hoặc bị thôn tính và hình thành những ngân hàng lớn. Mặt khác, sự phát triển của độc quyền công nghiệp đòi hỏi nguồn vốn lớn và uy tín, các ngân hàng vừa và nhỏ không thể đáp ứng, vì vậy chúng phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hoặc bị phá sản, hình thành các độc quyền ngân hàng.

Khi độc quyền ngân hàng xuất hiện và phát triển, ngân hàng có vai trò mới từ chỗ chỉ là trung gian trong thanh toán và tín dụng, thì nay đã nắm hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực "vạn năng», khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.

Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng "cử" đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để quản lý tiền vay, hoặc các độc quyền ngân hàng cũng trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Để giảm bớt sự chi phối và sự kiểm soát của ngân hàng, các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào hoạt động ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình xâm nhập lẫn nhau giữa độc quyền công nghiệp và độc quyền ngân hàng làm nảy sinh loại hình tư bản mới chi phối được cả độc quyền công nghiệp và độc quyền ngân hàng, tư bản đó gọi là tư bản tài chính.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản lớn có khả năng chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tư bản tài phiệt (trùm tài chính, đầu sỏ tài chính).

Các tài phiệt thực hiện sự thống trị của mình thông qua "chế độ tham dự"(nắm giữ số cổ phiếu khống chế, chi phối công ty mẹ). Nhờ có "chế độ tham dự" và phương pháp tổ chức công ty mẹ, công ty con, các tài phiệt chỉ cần một lượng tư bản nhỏ có thể khống chế và điều tiết một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Thông qua sự chi phối độc quyền công nghiệp và độc quyền ngân hàng, tư bản tài phiệt vươn ra chi phối độc quyền trong các ngành khác và thống trị toàn bộ nền kinh tế, qua đó thực hiện chi phối các hoạt động của cơ quan nhà nước, chi phối

các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước thành công cụ phục vụ lợi ích của chúng.

Ngày nay, để thích ứng với quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các Concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

- Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu, vì:

Một số nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số “tư bản thừa” tương đối, “thừa” so với nhu cầu đầu tư để có lợi nhuận độc quyền cao, nghĩa là lượng tư bản này nếu đầu tư ở trong nước thì lợi nhuận thấp, nên họ tìm nơi đầu tư ra nước ngoài có nhiều lợi nhuận cao hơn. Trong khi đó trên thế giới nhiều nước lạc hậu về kinh tế có môi trường đầu tư tốt để thu được lợi nhuận cao, đó là: thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, nhân công rẻ, giá cả ruộng đất thấp, nguyên liệu rẻ. Do đó, tư bản ở các nước phát triển đã được xuất khẩu sang các nước lạc hậu dưới hình thức đầu tư.

Xét về hình thức đầu tư, xuất khẩu tư bản có hai hình thức chủ yếu là: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư, trong đó chủ sở hữu tư bản trực tiếp mở ra các doanh nghiệp ở các nước nhập khẩu tư bản, có thể là 100% vốn của chủ sở hữu hoặc góp vốn liên doanh với các xí nghiệp trong nước nhập khẩu tư bản, để kinh doanh. Như vậy, đặc điểm của đầu tư trực tiếp là quyền sử dụng gắn liền với quyền sở hữu tư bản.

+ Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức (trực tiếp cho vay, mua cổ phiếu, trái phiếu...). Đặc điểm đầu tư gián tiếp là quyền sử dụng tư bản tách rời khỏi quyền sở hữu tư bản.

Xét về chủ thể xuất khẩu tư bản, có xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân: là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân thực hiện. Đặc điểm cơ bản là thường đầu tư vào những ngành kinh tế có tốc độ chuyển đổi nhanh và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty độc quyền xuyên quốc gia.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước dùng vốn từ ngân sách quốc gia, tiền của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các nước nhập khẩu tư bản, dưới hình thức viện trợ có hoàn lại hoặc không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị hoặc quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân (có hoàn lại), hoặc để ký kết các hiệp định thương mại và đầu tư có lợi (không hoàn lại)...

Về chính trị, xuất khẩu tư bản nhà nước thường thực hiện dưới hình thức “viện trợ” nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị “thân cận” đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước phát triển, tạo điều kiện cho tư nhân đẩy mạnh xuất khẩu tư bản.

Về quân sự, xuất khẩu tư bản nhà nước nhằm hình thành các liên minh quân sự, lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu tư bản lập các căn cứ quân sự trên lãnh thổ nước mình...

Như vậy, xuất khẩu tư bản là công cụ để củng cố và mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính trên phạm vi thế giới, tạo ra sự phụ thuộc của nước nhập khẩu tư bản vào

các nước xuất khẩu tư bản, nhưng nó cũng giúp cho các nước nhập khẩu tư bản thay đổi về kết cấu kinh tế, xã hội...

Hiện nay, xuất khẩu tư bản có những biểu hiện mới, cụ thể:

Thứ nhất, dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại làm thay đổi yêu cầu về môi trường đầu tư, như : sự xuất hiện các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, hàm lượng vốn lớn, đòi hỏi dung lượng thị trường lớn và chất lượng cao, nguồn nhân công phải được đào tạo và có trình độ, tay nghề, có cơ sở hạ tầng của sản xuất hiện đại, môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định... Ở các nước chậm phát triển không đáp ứng được những yêu cầu đó, nên hiện nay *lượng tư bản xuất khẩu giữa các nước phát triển với nhau ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng tư bản xuất khẩu của thế giới.*

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác, các nước đang phát triển cũng thực hiện xuất khẩu tư bản.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa tăng lên. Ví dụ : xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT: Build – Operate – Transfer) ; xây dựng - chuyển giao (BT)... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hóa, dịch vụ, chất xám,... không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

- Phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền

Việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước. Thị trường ngoài nước luôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt trong giai đoạn độc quyền.

Sự bành trướng ra thị trường ngoài nước của các tổ chức độc quyền luôn vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt tất yếu dẫn đến xu hướng thỏa hiệp (ký kết các hiệp định) để duy trì lợi ích và sự độc quyền của mình. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế.

Ngày nay, xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hóa nền kinh tế. Các công ty độc quyền xuyên quốc gia với sức mạnh và phạm vi bành trướng của mình đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình đó và hình thành những liên minh kinh tế khu vực và chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hóa thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

- Sự phân chia thế giới về mặt địa lý giữa các cường quốc tư bản

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến các cường quốc phát triển sau đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới sau khi đã chia xong. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh thế giới.

Hiện nay, sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp diễn dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới. Các cường quốc tư bản tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện “chiến lược biên giới mềm », ra sức bành trướng “biên giới kinh tế” rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước chậm phát triển từ lệ thuộc về vốn, công nghệ đến sự lệ thuộc về chính trị dưới mọi hình thức lúc ngấm ngấm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, sự phân chia lãnh thổ thế giới được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc

núp đằng sau, trực tiếp hay gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

4.2.2. LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

4.2.2.1. Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền nhà nước

Đến giữa thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nó thể hiện một trình độ phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Trong đó về mặt kinh tế, độc quyền phát triển lên một trình độ cao hơn – độc quyền nhà nước.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản ra đời do những nguyên nhân sau:

Một là, sự phát triển cao của lực lượng sản xuất dẫn đến quy mô của nền kinh tế lớn, cơ cấu kinh tế đồ sộ, tính chất xã hội hoá cao, đòi hỏi phải có sự điều tiết xã hội, kế hoạch hoá từ một trung tâm đối với sản xuất và phân phối, điều đó vượt ra khỏi khả năng của các tổ chức độc quyền. Vì thế, các tổ chức độc quyền đã nắm lấy nhà nước, sử dụng chức năng xã hội của nhà nước để quản lý nền kinh tế. Như vậy, độc quyền nhà nước là một hình thức phát triển mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa để thích ứng với sự xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, vì vốn lớn, tốc độ thu hồi chậm, lợi nhuận ít thậm chí không có lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng. Nhưng những ngành này lại là cơ sở cho sự phát triển kinh tế, xã hội của chủ nghĩa tư bản, tạo môi trường kinh doanh ổn định cho tư bản độc quyền. Vì vậy, nhà nước phải đầu tư vào những ngành đó, tạo điều kiện cho tư bản độc quyền kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội (mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản

với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp tư sản). Để xoa dịu những mâu thuẫn đòi hỏi nhà nước phải can thiệp để đưa ra các chính sách điều tiết thu nhập, điều hoà mâu thuẫn.

Bốn là, cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới, đòi hỏi nhà nước phải can thiệp, điều tiết các quan hệ chính trị, kinh tế thế giới.

Ngoài ra, việc thi hành chính sách thực dân mới và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

4.2.2.2. Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm điều tiết nền kinh tế từ một trung tâm. Trong đó, nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền, duy trì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản đã biến nhà nước thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nhà nước cũng là chủ sở hữu những doanh nghiệp, là nhà tư bản tập thể.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó quản lý. Tuy nhiên, trước độc quyền nhà nước, nhà nước chỉ có vai trò kinh tế gián tiếp, can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế và luật pháp. Đến độc quyền nhà nước thì nhà nước đã can thiệp trực tiếp vào sản xuất xã hội, như: tổ chức và quản lý các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, điều tiết nền kinh tế bằng các đòn bẩy kinh tế, can thiệp vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội.

4.2.2.3. Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước. Sự kết hợp này được thực hiện từ cả hai phía nhà nước và các tổ chức độc quyền.

Thông qua các đảng phái chính trị, các tổ chức độc quyền cử đại biểu của mình nắm giữ các vị trí trong bộ máy nhà nước. Chính các đảng phái chính trị tạo cho độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Đứng sau các đảng phái chính trị là những lực lượng có quyền lực hùng hậu, đó là các Hội chủ xí nghiệp. Các hội chủ này cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của đảng, tham gia thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Các hội chủ chính là “những chính phủ đằng sau chính phủ” “một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực” của chính quyền.

Mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được “cài cắm” vào ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ các chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự hoặc trở thành những người đỡ đầu cho các tổ chức độc quyền.

Hai là, sự hình thành, phát triển của sở hữu nhà nước

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong độc quyền nhà nước, sở hữu của nhà nước ngày càng tăng lên, đồng thời sự đan kết lẫn nhau giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân ngày càng chặt chẽ trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu của nhà nước gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các cổ phần của nhà nước trong các tổ chức độc quyền... trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp của nhà nước bằng vốn ngân sách, mua lại các doanh nghiệp tư nhân, mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân...

Các chức năng cơ bản của sở hữu nhà nước:

Thứ nhất, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ ngành ít lãi sang ngành nhiều lãi hơn.

Thứ ba, làm chỗ dựa cho sự điều tiết nền kinh tế theo những chương trình nhất định.

Cùng với sự phát triển của sở hữu nhà nước thì thị trường nhà nước cũng hình thành và phát triển. Nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các doanh nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết (thông qua những đơn đặt hàng của nhà nước), qua đó giúp các độc quyền tư nhân khắc phục được một phần khó khăn nhất là trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường.

Ba là, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế nhà nước, bao gồm bộ máy quản lý, hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội.

Sự điều tiết của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như : hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn (chương trình, kế hoạch tổng thể) và ngắn hạn.

Các công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ, tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hóa hay chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính, pháp lý.

Bộ máy điều tiết kinh tế gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn tư bản độc quyền lớn và các quan chức nhà nước. Bên cạnh bộ máy còn có các tiểu ban được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau thực hiện “ tư vấn ” nhằm “lái” đường lối phát triển kinh tế theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cơ chế điều tiết độc quyền nhà nước là dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết nhà nước, thực chất đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Ngày nay, độc quyền nhà nước có biểu hiện mới là nhà nước chú ý ban hành và thực hiện hệ thống chính sách xã hội nhằm hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường, giải quyết các mâu thuẫn giai cấp xã hội, thực hiện công bằng xã hội ở một mức độ nhất định.

4.2.2.4. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

- Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản

Thứ nhất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, chuyển từ kỹ thuật lao động thủ công lên kỹ thuật cơ khí, tự động hóa, tin học hóa... Giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người. Chủ nghĩa tư bản có công lớn trong việc phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp, hiện nay đang đưa nhân loại vào thời đại của nền kinh tế tri thức.

Thứ hai, chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại, dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật của kinh tế thị trường đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động , tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa khổng lồ lớn hơn rất nhiều so với các xã hội trước cộng lại.

Thứ ba, thực hiện xã hội hóa sản xuất, sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất hàng hóa điển hình (kinh tế thị trường), quá trình xã hội hóa sản xuất phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội; sản xuất tập trung với quy mô lớn, hợp lý; chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác

hóa lao động ngày càng sâu sắc, mối liên hệ giữa các ngành, vùng, quốc gia ngày càng chặt chẽ... quá trình sản xuất được liên kết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống sản xuất xã hội thống nhất.

- Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản

Thứ nhất, mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, không phải vì lợi ích của quần chúng nhân dân lao động một cách tự giác. Điều đó không phù hợp với sự phát triển của sự xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, của tiến bộ khoa học công nghệ và sự phát triển của tiến bộ loài người. Hiện nay, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn có sự phát triển ở một mức độ nhất định, nhưng do sự thống trị của độc quyền đã ít nhiều kìm hãm sự phát triển đó.

Thứ hai, chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân của hầu hết các cuộc chiến tranh trên thế giới. Vì sự tồn tại và phát triển, các cường quốc tư bản ra sức chiếm lĩnh thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường, phân chia lãnh thổ và thị trường thế giới, nhưng do sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị các nước phát triển sau thiếu thị trường nên đấu tranh đòi phân chia lại thị trường và lãnh thổ thế giới, gây ra các cuộc chiến tranh thế giới và chiến tranh cục bộ, khu vực... Chiến tranh đã phá hủy lực lượng sản xuất, kéo lùi nền kinh tế thế giới hàng chục năm.

Thứ ba, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc

Sự phân hóa, chênh lệch giàu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời, chủ nghĩa tư bản càng phát triển sự phân hóa đó ngày càng sâu sắc, thể hiện ở sự bần cùng hóa đối với đa số nhân dân lao động và sự giàu có của các tư bản độc quyền.

Trên thế giới, sự phân cực giàu nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Một nhóm nhỏ các nước tư bản phát triển ngày càng giàu có nhanh chóng, còn đại bộ phận các quốc gia còn lại, nhất là các nước chậm phát triển vẫn đang chìm sâu trong nạn đói nghèo và bệnh tật.

- Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Trong quá trình tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản đã có nhiều đóng góp cho sự tiến bộ của lịch sử nhân loại, nhưng cũng còn rất nhiều hạn chế, ngày nay chủ nghĩa tư bản tuy có sự điều chỉnh thích nghi để tiếp tục tồn tại và phát triển nhưng vẫn không tự vượt qua được những giới hạn vốn có của nó, mà trước hết và sâu xa nhất là mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa sự phát triển ngày càng cao về trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất với tính chất tư nhân của quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đến một trình độ nhất định, lực lượng sản xuất tất yếu sẽ đòi hỏi sự thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một quan hệ sản xuất mới dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, phù hợp hơn với trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất.

Trong chủ nghĩa tư bản, vì mục đích lợi nhuận, các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những thành tựu công nghệ hiện đại, những phương pháp sản xuất tiên tiến, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ giá trị cá biệt của hàng hóa. Do đó, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao, trong khi quan hệ sản xuất tuy có sự biến đổi để thích nghi nhưng vẫn dựa trên tính chất sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, không những thế tính chất tư nhân ngày càng được tập trung cao độ nhưng được che đậy dưới hình thức xã hội ở những mức độ khác nhau và ngày càng gia tăng.

Để thích ứng với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng được điều chỉnh, mở rộng mang hình thức xã hội cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối.

Về quan hệ sở hữu trong chủ nghĩa tư bản có sự vận động về hình thức từ sở hữu tư nhân thuần túy của các nhà tư bản (chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh) đến sở hữu tập thể của các nhà tư bản (chủ nghĩa tư bản độc quyền) và sở hữu của nhà nước tư sản với tư cách đại diện cho xã hội (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước).

Về quan hệ quản lý, trong chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, các nhà tư bản là những người trực tiếp tổ chức quản lý sản xuất, nhưng đến giai đoạn độc quyền quản lý đã được chuyên môn hóa trở thành một nghề, tách rời khỏi chủ thể sở hữu và cũng là lao động làm thuê như lao động trong các nghề khác. Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản đã can thiệp trực tiếp vào tổ chức quản lý kinh tế cả ở tầm vi mô (các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước) và vĩ mô (toàn bộ nền kinh tế).

Về quan hệ phân phối, đã có nhiều thay đổi công nhân từ chỗ chỉ nhận được thu nhập là tiền công (giá cả của hàng hóa sức lao động), thì ngày nay, bên cạnh thu nhập là tiền công công nhân còn có thêm nhiều khoản thu nhập khác, như: lợi tức cổ phiếu khi công nhân mua cổ phiếu của các doanh nghiệp, tiền lãi gửi tiết kiệm, thu nhập từ các quỹ phúc lợi công cộng (các loại trợ cấp)... Đặc biệt đến giai đoạn độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản can thiệp trực tiếp vào quan hệ phân phối thông qua thuế và các chính sách xã hội.

Sự điều chỉnh quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa tư bản phần nào đã tạo ra sự phù hợp nhất định của quan hệ sản xuất với tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất, góp phần duy trì sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nhưng những điều chỉnh đó không làm giảm mà còn làm tăng tính gay gắt trong mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, do sự điều chỉnh đó chưa vượt ra khỏi giới hạn của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày nguyên nhân hình thành và những đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản? Những biểu hiện mới về kinh tế của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản?

2. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa? Vai trò và hạn chế phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay?

Vấn đề thảo luận:

1. Những hệ lụy kinh tế gì sẽ xảy ra khi xuất hiện sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường? Hãy thảo luận để làm rõ tính quy luật của sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường?

2. Độc quyền có tác động tích cực đối với nền kinh tế, vậy vì sao cần kiểm soát độc quyền? Có thể kiểm soát độc quyền thực hiện lợi ích của các tổ chức này trong quan hệ lợi ích với xã hội bằng những phương thức nào?

CHƯƠNG 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

5.1. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại, là kết quả lâu dài của sự phát triển lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ kinh tế, trải qua các giai đoạn kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường hiện đại. Tuy nhiên, không có mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia và mọi giai đoạn phát triển. Mỗi nước có mô hình kinh tế thị trường riêng, như : kinh tế thị trường tự do mới ở Mỹ; kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa liên bang Đức, kinh tế thị trường Nhật Bản... Mỗi nền kinh tế thị trường vừa có những đặc điểm tất yếu không thể thiếu của nền kinh tế thị trường nói chung vừa có những đặc trưng phản ánh những điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là những giá trị của xã hội tương lai, trên thế giới hiện nay chưa có quốc gia nào hội đủ những giá trị trên. Vì thế, những giá trị trên loài người còn phải tiếp tục phấn đấu mới có thể đạt được một cách đầy đủ trong hiện thực xã hội. Định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là hướng tới các giá trị cốt lõi của xã hội tương lai đó.

Nền kinh tế thị trường trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế trong đó các hoạt động kinh tế của các chủ thể trên thị trường hướng tới góp phần

xác lập được các giá trị xã hội thực tế với hệ giá trị đầy đủ của xã hội tương lai. Trong quá trình đó, nền kinh tế thị trường không thể thiếu vai trò điều tiết của nhà nước.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam là một kiểu kinh tế thị trường phù hợp với Việt Nam, phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam. Nó vừa bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung (sáu đặc trưng) vốn có của kinh tế thị trường nói chung, vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam.

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, xuyên suốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tính tất yếu đó là do:

Một là, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật phát triển khách quan.

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa, ở Việt Nam những điều kiện cho sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hóa không mất đi mà còn phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, sự phát triển kinh tế hàng hóa tất yếu hình thành kinh tế thị trường.

Mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là mong muốn chung của mọi quốc gia trên thế giới. Việc định hướng xác lập những giá trị đó trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là phù hợp và tất yếu trong sự phát triển.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển cao và tương đối phồn thịnh, nhưng những mâu thuẫn vốn có của nó không thể nào khắc phục được, không những thế nó còn trở lên gay gắt, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hóa tạo ra những điều kiện cho một sự chuyển hóa sang một xã hội mới.

Như vậy, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc.

Hai là, kinh tế thị trường có rất nhiều ưu việt là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Kinh tế thị trường là một thành tựu phát triển văn minh của nhân loại trong sản xuất và trao đổi sản phẩm, là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được, là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và hiệu quả cao. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật - công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm.

Như vậy, sự phát triển kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, kinh tế thị trường không phải là mục đích mà là công cụ, phương tiện để thúc đẩy lực lượng sản xuất, thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường cần có sự can thiệp của nhà nước để hạn chế những khuyết tật và thất bại của thị trường.

Ba là, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Sự tồn tại của kinh tế thị trường ở nước ta là một tất yếu khách quan trong quá trình phát triển, vì những điều kiện kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nó ở nước ta chưa mất đi. Không những thế nó còn là một động lực quan trọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất (phá vỡ tính tự cấp tự túc, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, phát triển ngành nghề, tạo việc làm cho người lao động, khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật ...). Tuy nhiên, việc lựa chọn mô hình kinh tế thị trường như thế nào tùy thuộc vào mục đích hướng tới của xã hội.

Đối với nước ta do đặc điểm lịch sử của dân tộc, chúng ta không thể lựa chọn mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, chỉ có lựa chọn mô hình kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa mới phù hợp với ý chí và nguyện vọng của đông đảo nhân dân lao động về một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam về cơ bản vẫn bao hàm những đặc điểm chung của nền kinh tế thị trường thế giới. Nhưng do điều kiện lịch sử, kinh tế thị trường ở Việt Nam có một số đặc trưng riêng sau:

- **Về mục tiêu** : Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ phương thức để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ xã hội hóa đạt được của lực lượng sản xuất ; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh»

Đây là điều khác biệt căn bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

- Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế:

Chiếm hữu là quan hệ giữa người (chủ thể) với đối tượng bị chiếm hữu (trong kinh tế đối tượng là tài sản), nó xác định quyền của chủ thể nắm giữ, chi phối đối tượng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với đối tượng.

Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với đối tượng đang chiếm hữu.

Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với đối tượng đang chiếm hữu.

(Quy định tại Điều 179, 180, 181 Bộ luật dân sự 2015.)

Sở hữu là quan hệ giữa người với người trong chiếm hữu đối tượng, nó thể hiện mối quan hệ xã hội của việc chiếm hữu. Khi nói tới sở hữu là nói tới chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và lợi ích từ đối tượng sở hữu. Mục đích của chủ thể sở hữu là nhằm thực hiện những lợi ích từ đối tượng sở hữu.

Trong kinh tế, sở hữu được hiểu là quan hệ giữa người với người trong chiếm hữu nguồn lực và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất và tái sản xuất ở một điều kiện lịch sử nhất định.

Khác với sở hữu trong các lĩnh vực khác, sở hữu trong kinh tế phản ánh việc chiếm hữu trước hết các yếu tố tiền đề (nguồn lực) của sản xuất, sau đó là chiếm hữu kết quả lao động của quá trình sản xuất ấy. Nguồn lực của sản xuất tùy thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, nó có thể là nô lệ, có thể là ruộng đất, có thể là tư bản, có thể là trí tuệ.

Cơ sở sâu xa cho sự hình thành sở hữu hiện thực trong kinh tế xuất phát từ quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội, vì thế còn sản xuất xã hội, con người còn cần phải chăm lo, thúc đẩy sở hữu. Trình độ phát triển của kinh tế xã hội quyết định trình độ phát triển của sở hữu, mặt khác trình độ phát triển của kinh tế xã hội do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Cho nên, sở hữu chịu sự quy định trực tiếp của trình độ phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.

Sở hữu trong kinh tế bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý.

+ Về nội dung kinh tế, sở hữu là cơ sở, điều kiện của sản xuất, vì thế sở hữu biểu hiện ở lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu có thể được thụ hưởng khi xác định đối tượng sở hữu thuộc về mình và như thế, sở hữu là cơ sở để các chủ thể thực hiện lợi ích từ đối tượng được sở hữu. Khi có sự thay đổi phạm vi và quy mô các đối tượng sở hữu, địa vị của các chủ thể sở hữu sẽ thay đổi trong đời sống xã hội hiện thực.

+ Về nội dung pháp lý, sở hữu thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn và nghĩa vụ của chủ thể sở hữu. Vì vậy, về mặt pháp lý, sở hữu

giả định và đòi hỏi sự thừa nhận về mặt luật pháp. Khi đó, những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu được thụ hưởng sẽ không bị các chủ thể khác phản đối (thụ hưởng chính đáng và hợp pháp)

Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu thống nhất biện chứng trong một chỉnh thể. Nội dung pháp lý là phương thức để thực hiện lợi ích một cách chính đáng và hợp pháp, nội dung kinh tế làm cho nội dung pháp lý có giá trị hiện thực. Vì thế, trong thực tế, việc thúc đẩy phát triển quan hệ sở hữu cần chú trọng cả khía cạnh pháp lý và khía cạnh kinh tế của sở hữu.

Do lực lượng sản xuất ở nước ta trong thời kỳ quá độ còn nhiều tính chất và trình độ vì thế sở hữu ở nước ta còn tồn tại nhiều loại hình sở hữu và nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sản phẩm, các loại và hình thức sở hữu tồn tại thống nhất trong chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, chúng vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau.

Ở nước ta hiện nay có hai loại hình sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm cơ bản là sở hữu tư nhân và sở hữu công hữu. Sở hữu tư nhân có các hình thức: sở hữu tư nhân hộ gia đình, sở hữu tư nhân cá thể tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân. Sở hữu công hữu tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể của người lao động.

Các loại hình sở hữu trên tồn tại với quy mô và trình độ khác nhau, đa dạng và phong phú, đặc biệt chúng đan xen vào nhau tạo thành những hình thức sở hữu hỗn hợp, trong đó hình thức sở hữu tư bản nhà nước là hình thức có vai trò quan trọng trong quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ quá độ, sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với sở hữu tập thể trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân, sở hữu tư nhân là một động lực quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh

tế tập thể, kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ, đồng thời thực hiện sự liên kết giữa các loại hình sở hữu sâu rộng ở cả trong và ngoài nước. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân thống nhất, đều bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển, cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

- **Về quan hệ quản lý nền kinh tế:** Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, sự can thiệp của nhà nước vào quá trình kinh tế nhằm khắc phục những hạn chế khuyết tật của thị trường và định hướng thị trường theo mục tiêu đã định là một tất yếu khách quan. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không nằm ngoài tính khách quan đó. Sự khác biệt ở Việt Nam là nhà nước Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân với mục tiêu dùng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, vì một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh »

- **Về quan hệ phân phối:** Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện nhiều hình thức phân khác nhau đối với các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất trên cơ sở công bằng, bình đẳng và hiệu quả kinh tế. Việc sử dụng nhiều hình thức phân phối là động lực cơ bản thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh tế và sự đóng góp của từng chủ thể kinh tế.

Ở nước ta hiện nay, phân phối để hình thành thu nhập cá nhân có các hình thức: phân phối theo kết quả lao động, theo hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác và thông qua hệ thống phúc lợi tập thể và xã hội. Trong đó phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi là những hình thức phân phối mang tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa.

- **Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội:** Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng

kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển. Tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện (phương tiện) bảo đảm sự phát triển bền vững, vừa là mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Đối với các nước tư bản chủ nghĩa, ngày nay cũng đặt ra vấn đề giải quyết công bằng xã hội. Song nó chỉ được đặt ra khi những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm gay gắt các vấn đề xã hội đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản, hay nói cách khác giải quyết vấn đề công bằng xã hội đối với các nước tư bản chủ nghĩa chỉ là phương tiện để duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa chứ không phải là mục tiêu của chế độ đó.

5.2. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2.1.1. Một số khái niệm

- Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

- Thể chế kinh tế là hệ thống quy tắc, pháp luật, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Các bộ phận của thể chế kinh tế bao gồm: hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước, các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

- *Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống pháp luật, chính sách xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh hành vi và các quan hệ kinh tế của các chủ thể có liên quan đến hoạt động kinh tế, nhằm hướng tới thiết lập đồng bộ các yếu tố thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.*

5.2.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thứ nhất, kinh tế thị trường ở nước ta mới được hình thành và đang phát triển, nên thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta chưa đồng bộ. Việc tiếp tục xây dựng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là yêu cầu mang tính khách quan để phát huy mặt tích cực, khắc phục những khuyết tật, tiêu cực của cơ chế thị trường.

Thứ hai, hệ thống thể chế chưa đầy đủ. Thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước quyết định số lượng, chất lượng và toàn bộ tiến trình xây dựng, hoàn thiện thể chế. Nhà nước Việt nam về bản chất là nhà nước của dân, do dân, vì dân, vì thế thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và không ngừng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

Thứ ba, hệ thống thể chế còn kém hiệu lực (chưa đủ mạnh), hiệu quả thực thi chưa cao; chưa có đầy đủ các loại thị trường và các yếu tố của thị trường, chất lượng của chúng còn ở trình độ thấp. Do đó, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan.

5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế.

Một là, thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (sở hữu, sử dụng, định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của các chủ thể trong nền kinh tế.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai, về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, về đầu tư vốn nhà nước.

Ba là, hoàn thiện hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Bốn là, thống nhất và đồng bộ khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản.

Năm là, hoàn thiện thể chế cho sự phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, các khu vực kinh tế.

- Nhất quán một mặt bằng pháp lý cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt thành phần kinh tế và hình thức sở hữu. Mọi doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng trước pháp luật.

- Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản; hoàn thiện thể chế cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công.

- Hoàn thiện thể chế về các mô hình sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế phát triển đồng bộ.

+ Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường (hàng hóa, giá cả, cung cầu...) và các loại thị trường (thị trường hàng hóa, thị trường vốn...), đảm bảo chúng phải được vận hành theo nguyên tắc thể chế thị trường.

+ Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội

+ Hoàn thiện thể chế thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện các cam kết quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc.

+ Hoàn thiện thể chế nâng cao năng lực hệ thống chính trị, phát huy được sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực và sự đồng thuận của toàn dân tộc để xây dựng thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

5.3. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.3.1.1. Khái niệm lợi ích kinh tế

- Lợi ích là nhu cầu đã được chủ thể nhận thức và trở thành động lực bên trong thúc đẩy chủ thể của nhu cầu hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu đó.

Trong cuộc sống của con người có rất nhiều loại nhu cầu, nhưng không phải nhu cầu nào cũng là lợi ích, chỉ những nhu cầu đã được chủ thể nhận thức, trở thành động lực thúc đẩy chủ thể hành động nhằm thỏa mãn nhu cầu, thì nhu cầu đó mới là lợi ích. Vì thế, khi nhu cầu là động lực thúc đẩy chủ thể hoạt động nhưng chủ thể không thỏa mãn được nhu cầu, khi đó chủ thể không đạt được lợi ích, ngược lại khi nhu cầu là động lực hoạt động của chủ thể đã được đáp ứng khi đó chủ thể đã đạt được lợi ích của mình.

Lợi ích luôn mang tính lịch sử tùy thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, điều kiện sống và nhu cầu của mỗi chủ thể ở từng giai đoạn.

Nhu cầu của con người có hai loại là nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần, vì thế lợi ích cũng có hai loại, lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, tùy theo điều kiện hoàn cảnh cụ thể mà lợi ích vật chất hay lợi ích tinh thần đóng vai trò quyết định đối với hoạt động của con người. Nhưng xem xét một cách tổng thể và xuyên suốt quá trình tồn tại của con người và xã hội thì lợi ích vật chất đóng vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của cá nhân, tổ chức cũng như xã hội.

- Lợi ích kinh tế là những nhu cầu vật chất được chủ thể của nhu cầu nhận thức và trở thành động lực thúc đẩy chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế để thỏa mãn những nhu cầu đó, Như vậy, lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nhưng không phải mọi lợi ích vật chất đều là lợi ích kinh tế.

- Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế.

Về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội. Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong các quan hệ đó luôn hàm chứa những lợi ích kinh tế. Các quan hệ luôn mang tính lịch sử, do vậy, lợi ích kinh tế trong mỗi giai đoạn cũng phản ánh bản chất xã hội của giai đoạn lịch sử đó.

Về biểu hiện, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích kinh tế tương ứng, lợi ích kinh tế là lợi nhuận, tiền công, lợi tức... tùy thuộc vào vị trí, vai trò của chủ thể trong quan hệ kinh tế, hay nói cách khác lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế do quan hệ sản xuất mà trước hết là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quyết định.

- Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế.

+ Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể kinh tế và hoạt động kinh tế - xã hội.

Con người tiến hành các hoạt động kinh tế trước hết là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, nâng cao phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của mình. Trong nền kinh tế thị trường, phương thức và mức độ thỏa mãn nhu cầu vật chất phụ thuộc vào mức thu nhập và chất lượng, số lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có. Mọi chủ thể kinh tế đều phải hành động để nâng cao mức thu nhập.

Tuy nhiên, các chủ thể kinh tế khi thực hiện lợi ích lại luôn phải đặt lợi ích của mình trong quan hệ với lợi ích của các chủ thể kinh tế khác, vì hoạt động kinh tế luôn là hoạt động mang tính chất xã hội. Trong điều kiện đó, khi theo đuổi lợi ích chính đáng của mình, các chủ thể kinh tế đã đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và nâng cao đời sống của xã hội.

+ Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác

Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội, mọi sự vận động của lịch sử, dù dưới hình thức nào, xét đến cùng,

đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế. Khi lợi ích kinh tế được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể xã hội. Tuy nhiên, chỉ khi có sự đồng thuận, thống nhất giữa các lợi ích kinh tế thì lợi ích kinh tế mới thực hiện được vai trò của mình. Ngược lại, việc theo đuổi lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lý, không hợp pháp sẽ trở thành trở ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

5.3.1.2. Quan hệ lợi ích kinh tế

- Khái niệm quan hệ lợi ích kinh tế.

Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa các chủ thể kinh tế nhằm mục tiêu xác lập các loại lợi ích kinh tế trên cơ sở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

Quan hệ lợi ích kinh tế biểu hiện hết sức đa dạng và phong phú, quan hệ đó có thể là các quan hệ theo chiều dọc (giữa một tổ chức với các cá nhân trong tổ chức đó). Cũng có thể theo chiều ngang giữa các chủ thể, các cộng đồng người, giữa các tổ chức, các bộ phận hợp thành nền kinh tế và quan hệ giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế (cá nhân, tập thể, xã hội), lợi ích cá nhân là cơ sở nền tảng của các lợi ích khác, vì: thứ nhất, nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân; thứ hai, thực hiện lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, xã hội... Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng cần được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

- Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế.

+ Sự thống nhất của quan hệ lợi ích kinh tế:

Mỗi chủ thể trong nền kinh tế là một bộ phận, một thành viên trong nền kinh tế thống nhất, luôn tác động qua lại với nhau và xâm nhập vào nhau gắn bó chặt chẽ

với nhau, thậm chí còn là bộ phận của nhau. Vì thế, sự thực hiện lợi ích kinh tế của chủ thể này không thể tách rời sự thực hiện lợi ích của các chủ thể khác.

Ví dụ: mối quan hệ lợi ích giữa người lao động với doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau trên thị trường hay giữa doanh nghiệp với toàn bộ nền kinh tế.

+ Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích:

Các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện lợi ích của mình. Vì thế, khi chạy theo lợi ích của mình có thể gây hại cho lợi ích của chủ thể khác, cho xã hội (Ví dụ: làm hàng giả, trốn thuế...)

Lợi ích của các chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau vì tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là đại lượng xác định. Do đó, thu nhập của chủ thể này tăng lên thì thu nhập của chủ thể khác giảm xuống. (Ví dụ: thuế giảm lợi nhuận doanh nghiệp tăng, tăng lương công nhân lợi nhuận doanh nghiệp giảm...)

Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích của chủ thể này có thể cản trở, thậm chí làm tổn hại đến lợi ích của các chủ thể khác. Mâu thuẫn lợi ích kinh tế là nguồn gốc của các xung đột xã hội. Do đó, điều hòa mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế.

Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lợi ích kinh tế là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, nó phụ thuộc trước hết vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ có trong xã hội, số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ lại do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Chính vì vậy, phát triển lực lượng sản xuất là nhiệm vụ hàng đầu của các quốc gia.

Thứ hai, địa vị của các chủ thể kinh tế trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội. Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi chủ thể trong quá trình tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, lợi ích kinh tế là sản phẩm, là hình thức tồn tại và biểu hiện của những quan hệ sản xuất và trao đổi và không nằm ngoài những quan hệ ấy (ví dụ lợi ích của công nhân, của chủ doanh nghiệp...).

Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước: làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế, khi đó phương thức và mức độ thỏa mãn nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng thay đổi

Thứ tư, hội nhập quốc tế có tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể. Khi hội nhập quốc tế, các quốc gia có thể tăng lợi ích kinh tế từ thương mại và đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, các hộ gia đình có thể bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài, đất nước phát triển nhanh hơn nhưng phải đối mặt với các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường...

- Một số quan hệ lợi ích cơ bản trong nền kinh tế thị trường.

Một là, quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động. Người lao động là người có sức lao động, khi bán sức lao động sẽ nhận được tiền lương (để tái sản xuất sức lao động) và chịu sự điều hành, quản lý của người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động (chủ doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...) là người trả tiền mua hàng hóa sức lao động, mục đích hoạt động là thu lợi nhuận. Như vậy, lợi ích của người lao động chính là tiền lương, tiền thưởng (thu nhập chủ yếu của người lao động), lợi ích của người sử dụng lao động là lợi nhuận thu được sau quá trình sản xuất, kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Sự thống nhất được thể hiện : người sử dụng lao động hoạt động thu được lợi nhuận (thực hiện được lợi ích), họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động có việc làm, có tiền lương. Ngược lại, người lao động tích cực làm việc để có lương cao (thực hiện được lợi ích) thì đồng thời, góp phần làm gia tăng lợi nhuận cho người sử dụng lao động. Nếu tình hình ngược lại thì cả đôi bên đều không thực hiện được đầy đủ lợi ích.

Sự mâu thuẫn thể hiện: Tại một thời điểm nhất định, thu nhập từ các hoạt động kinh tế là xác định nên lợi nhuận tăng thì tiền lương phải giảm và ngược lại. Người sử dụng lao động vì lợi ích của mình luôn muốn cắt giảm chi phí đến mức thấp nhất có thể, trong đó có tiền công. Người lao động cũng vì lợi ích của mình sẽ đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm... Nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu tới các hoạt động kinh tế. Để bảo vệ lợi ích của mình, người lao động thành lập công đoàn, người sử dụng lao động thành lập các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp... Đấu tranh giữa các bên cần tuân thủ các quy định của pháp luật.

Hai là, quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động. Trong cơ chế thị trường những người sử dụng lao động vừa là đối tác vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những người sử dụng lao động liên kết với nhau, hỗ trợ nhau (hình thành đội ngũ doanh nhân) trong ứng xử với người lao động, người cho vay vốn, cho thuê đất, với nhà nước... Trong cơ chế thị trường do chạy theo lợi ích kinh tế của mình (lợi nhuận) nên những người sử dụng lao động cạnh tranh với nhau rất quyết liệt, dẫn đến hiện tượng có doanh nghiệp phá sản, có doanh nghiệp phát triển, thường xuyên diễn ra.

Ba là, quan hệ lợi ích giữa những người lao động. Trong kinh tế thị trường người lao động phải bán sức lao động, vì thế họ phải cạnh tranh với nhau dẫn đến tiền lương của họ giảm xuống, thậm chí có một bộ phận người lao động bị thất nghiệp. Nếu họ thống nhất được với nhau, họ có thể thực hiện được yêu sách của mình (ở một chừng mực nhất định) đối với người sử dụng lao động. Vì thế, để hạn

ché những mâu thuẫn lợi ích kinh tế trong nội bộ và bảo vệ được lợi ích của mình, những người lao động thành lập những tổ chức riêng trên cơ sở những quy định của pháp luật.

Bốn là, quan hệ lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội. Trong kinh tế thị trường mỗi chủ thể kinh tế đều có lợi ích cá nhân, nhưng đều là bộ phận cấu thành xã hội nên đều có quan hệ chặt chẽ với lợi ích của xã hội. Khi các chủ thể thực hiện lợi ích cá nhân đúng theo các quy định của pháp luật thì họ góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội.

Sự phát triển của xã hội quyết định sự phát triển của cá nhân nên lợi ích xã hội định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động định hướng cho lợi ích cá nhân, tạo sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Vì thế, khi lợi ích kinh tế của xã hội được thực hiện (xã hội phát triển) sẽ tạo lập môi trường thuận lợi cho cá nhân thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình. Ngược lại, nếu cá nhân chỉ chạy theo lợi ích kinh tế của mình, xâm phạm vào lợi ích kinh tế của xã hội (làm hàng giả, trốn thuế...) sẽ làm cho nền kinh tế phát triển chậm, chất lượng cuộc sống giảm... từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, hoặc trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng của họ, hình thành nên “lợi ích nhóm” hoặc “nhóm lợi ích». “Lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

Trong thực tế, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu có sự tham gia của công chức, viên chức hoặc các cơ quan công quyền nhiều khả năng mang tính tiêu cực vì quyền lực nhà nước sẽ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích cá nhân.

- Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu.

Thứ nhất, thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường. Đây là phương thức phổ biến trong mọi nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội nhằm tạo sự bình đẳng và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

5.3.2. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích

5.3.2.1. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Trong nền kinh tế thị trường môi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập.

Tạo lập môi trường thuận lợi là: giữ vững ổn định chính trị; xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế và của đất nước, đồng thời phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế; xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế; có các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn ; tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường (năng động, sáng tạo, kỷ cương, giữ chữ tín...)

5.3.2.2. Điều hòa lợi ích giữa cá nhân – doanh nghiệp – xã hội

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư thực hiện khó khăn, hạn chế. Trong kinh tế thị trường sự phân hóa thu nhập là tất yếu khách quan, nhưng sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế.

Tuy nhiên, phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất (số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ). Do đó, vấn đề sâu xa để điều hòa lợi ích kinh tế giữa các chủ thể kinh tế là phát triển mạnh mẽ lực

lượng sản xuất, phát triển khoa học – công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đây là điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

5.3.2.3. Kiểm soát, ngăn chặn các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

Lợi ích kinh tế được thực hiện qua kết quả phân phối, biểu hiện dưới hình thức thu nhập của các chủ thể kinh tế. Phân phối công bằng hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế, qua đó tạo động lực thúc đẩy kinh tế, thúc đẩy xã hội phát triển. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập, trước hết nhà nước phải chăm lo đời sống vật chất cho mọi người dân, người dân phải đạt được mức sống tối thiểu. Nhà nước cần đưa ra các chính sách xã hội (xóa đói, giảm nghèo, ưu đãi xã hội, từ thiện ...), các chính sách khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Để lợi ích kinh tế thực sự là động lực của các hoạt động kinh tế, các chủ thể kinh tế phải có nhận thức và hành động đúng trong lĩnh vực phân phối thu nhập, cần phải hiểu được các nguyên tắc phân phối của kinh tế thị trường. Vì thế, việc tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, hiểu biết về phân phối thu nhập cho các chủ thể kinh tế - xã hội là rất cần thiết để loại bỏ những đòi hỏi không hợp lý về thu nhập, trong đó vai trò của nhà nước là rất quan trọng.

Trong kinh tế thị trường không tránh khỏi có những thu nhập từ những hoạt động bất hợp pháp, làm tổn hại đến lợi ích của các chủ thể làm ăn chân chính. Để chống các hình thức thu nhập bất hợp pháp, bảo đảm hài hòa các lợi ích, đòi hỏi phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực; nhà nước phải kiểm soát được thu nhập của công dân, thực hiện công khai, minh bạch mọi cơ chế, chính sách và quy định ; thực hiện mọi công dân, mọi chủ thể kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Cùng với đó, việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm là đặc biệt cần thiết để xử lý, ngăn chặn các hình thức thu nhập bất hợp pháp để khắc phục các bất cập và thực hiện công bằng xã hội.

5.3.2.4. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực của các hoạt động kinh tế. Do đó, khi mâu thuẫn phát sinh cần được giải quyết kịp thời. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp giải quyết mâu thuẫn. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và quan trọng nhất là đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
2. Trình bày những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam? Phân tích những nhiệm vụ chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
3. Khái niệm, đặc trưng và những nhân tố ảnh hưởng đến các quan hệ lợi ích kinh tế? Các quan hệ lợi ích kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế thị trường? Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế? Vai trò nhà nước trong việc đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế?

Vấn đề thảo luận:

1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa bao hàm những đặc trưng có tính phổ biến của kinh tế thị trường trên thế giới, vừa có đặc trưng mang tính phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam, hãy thảo luận để làm rõ những đặc trưng đó?

2. Hãy xuất phát từ vai trò của công dân, thảo luận để chỉ ra trách nhiệm của mình cần thực hiện những nhiệm vụ gì để góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam? Với tư cách là công dân, hãy thảo luận các phương thức để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các hoạt động kinh tế xã hội?

CHƯƠNG 6

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

- **Cách mạng công nghiệp:** là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu sản xuất và sức lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội, về tăng năng suất lao động nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật – công nghệ đó vào đời sống xã hội.

- Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

+ Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, xuất hiện từ ngành dệt vải, sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

Nội dung cơ bản là chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước.

Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là : phát minh ra máy móc trong ngành dệt (thoi bay, xe kéo sợi, máy dệt...) ; phát minh ra máy động lực (máy hơi nước); các phát minh trong ngành luyện kim (lò luyện gang, công nghệ luyện sắt); các phát minh trong giao thông vận tải (tàu hỏa, tàu thủy...)

Nghiên cứu cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp qua ba giai đoạn là : hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp. Ông khẳng định đó là ba giai đoạn tăng năng

suất lao động xã hội; ba giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất gắn với củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; đồng thời là ba giai đoạn xã hội hóa lao động và sản xuất diễn ra trong quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ, thủ công, phân tán lên sản xuất lớn, tập trung, hiện đại.

+ *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)* diễn ra cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX

Nội dung là sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, tạo ra dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Đặc trưng là những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong, kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép Bessemer, ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và sách báo, phát triển ngành chế tạo ô tô, điện thoại, xuất hiện những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến, tạo ra những tiến bộ vượt bậc về giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

+ *Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)* bắt đầu từ khoảng những năm đầu của thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX.

Nội dung cơ bản là sự phát triển của công nghệ thông tin và tự động hóa sản xuất (hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp)

Cuộc cách mạng 3.0 diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990)

+ *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)* được đề cập lần đầu tiên tại Hội trợ triển lãm công nghệ Hanover (Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012

Nội dung cơ bản là liên kết giữa thế giới thực với thế giới ảo, để thực hiện công việc thông minh và có hiệu quả nhất.

Cuộc cách mạng 4.0 được hình thành trên cơ sở thành tựu và kết nối của cả ba cuộc cách mạng công nghiệp đã có (1.0, 2.0, 3.0), nhưng trong đó trực tiếp là cuộc cách mạng số, công nghệ sinh học và vật lý, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật (Internet of things – IoT), điện toán đám mây, điện toán nhận thức.

Đặc trưng cơ bản của 4.0 là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet of things (IoT), Robot, in 3D, dữ liệu lớn (big data).

- Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển

+ *Một là, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất của các quốc gia, tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội.*

Về tư liệu lao động: từ chỗ máy móc ra đời thay thế cho lao động chân tay cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển sản xuất sang tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

Về lực lượng lao động: nó làm thay đổi kết cấu nguồn nhân lực của xã hội, đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản máy móc thay thế hoạt động lao động của con người làm gia tăng nạn thất nghiệp, người lao động phải làm việc với cường độ cao.

Về đối tượng lao động: cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Trong quá trình phát triển cách mạng công nghiệp làm thay đổi căn bản các yếu tố đầu vào của sản xuất, nhất là cuộc cách mạng 3.0 và 4.0

Về cơ cấu kinh tế: cách mạng công nghiệp làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, hình thành nhiều ngành kinh tế mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, như công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học... Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội.

Về phía người tiêu dùng: được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú và yêu cầu chất lượng cao của xã hội.

Thành tựu của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong việc phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho các nước chậm phát triển tiếp cận những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế đi sau, thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách trong sự phát triển.

+ *Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất.* Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo ra sự nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất, tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

Về sở hữu tư liệu sản xuất: Ngay từ cuộc cách mạng 1.0, nền sản xuất lớn ra đời thay thế cho sản xuất nhỏ thủ công, phân tán, các xí nghiệp quy mô lớn hình thành và phát triển. Sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của sản xuất và yêu cầu cải tiến kỹ thuật, tư bản buộc phải liên kết thành tư bản tập thể dưới hình thức các công ty cổ phần, mô hình này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Các nước tư bản đã phải điều chỉnh chế độ sở hữu thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế đối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước.

Các cuộc cách mạng công nghiệp đã không ngừng nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, quá trình đô thị hóa nhanh chóng dịch chuyển dân cư từ nông thôn sang thành thị, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất thúc đẩy quá trình hình thành giai đoạn độc quyền và độc quyền nhà nước làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

Về tổ chức quản lý: cách mạng công nghiệp đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế và trao đổi những thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn, thông qua ứng dụng công nghệ hiện đại, từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng.

Về lĩnh vực phân phối: Cách mạng công nghiệp thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân, giúp cho phân phối và tiêu dùng trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn. Tuy nhiên, nó lại tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập, sự phân hóa ngày càng gay gắt buộc các nhà nước phải can thiệp vào phân phối và thu nhập để giải quyết mâu thuẫn cố hữu của nền kinh tế thị trường.

+ *Ba là, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển.* Quá trình phát triển của cách mạng công nghệ làm cho sản xuất xã hội có những bước tiến nhảy vọt. Sự kết nối giữa các cá nhân, doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ, thị trường mở rộng, dần hình thành một “thế giới phẳng». Hàm lượng tri thức ngày càng tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn, hình thành nền kinh tế tri thức.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ (số hóa và tin học hóa), phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, điều tiết phối hợp quốc tế được tăng cường, bộ máy hành chính nhà nước phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả...

Thế chế quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp có những biến đổi lớn với việc sử dụng công nghệ để cải tiến tổ chức sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp, có chiến lược kinh doanh và hoạch định kế hoạch phát triển một cách có hiệu quả.

Các công ty xuyên quốc gia ngày càng có vai trò quan trọng và sự hình thành các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế tạo ra những chủ thể mới trong quan hệ kinh tế quốc tế.

6.1.1.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

- ***Công nghiệp hóa***: là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao

- Các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới

+ ***Mô hình công nghiệp hóa cổ điển***: được gắn liền với cuộc cách mạng 1.0, tiêu biểu ở nước Anh từ giữa thế kỷ XVIII. Bắt đầu từ sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ (ngành dệt), nông nghiệp, rồi cuối cùng là ngành công nghiệp nặng (cơ khí chế tạo máy). Quá trình công nghiệp hóa diễn ra trong thời gian tương đối dài, trung bình từ 60 – 80 năm.

Nguồn vốn để công nghiệp hóa do bóc lột lao động làm thuê, làm phá sản người sản xuất nhỏ, xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa. Vì thế, quá trình công nghiệp hóa cổ điển dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa tư bản và lao động, giữa các nước tư bản với nhau, giữa các nước tư bản và các nước thuộc địa.

+ ***Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ)*** : (Liên Xô: 1930; các nước XHCN ở Đông Âu: 1945; Việt Nam: 1960) là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, vai trò của nhà nước có tính quyết định, thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mệnh lệnh, huy động và phân bổ vốn ưu tiên cho công nghiệp nặng, trong đó trực tiếp là ngành cơ khí chế tạo máy. Với mô hình này cho phép các nước xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật nhanh chóng. Tuy nhiên, khi tiến bộ khoa học, kỹ thuật

ngày càng phát triển, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ở trình độ cơ khí hóa cùng với cơ chế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh không thích ứng được, làm kìm hãm việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới.

+ *Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs):* Chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất hàng hóa trong nước thay thế nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước thu hút nguồn lực ngoài để tiến hành công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Kết quả chỉ sau 20 – 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng, tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước đi trước, thì sẽ rút ngắn được quá trình phát triển. Việc tiếp thu các thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản sau:

Một là, thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần trình độ công nghệ từ thấp đến cao (thời gian dài và nhiều tổn thất).

Hai là, tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển hơn. (đòi hỏi nhiều vốn và ngoại tệ, bị phụ thuộc vào nước ngoài)

Ba là, xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo vừa tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển hơn (cơ bản, lâu dài, vững chắc, đi tắt và bám đuôi).

6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.2.1. Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động cao.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có các đặc điểm chủ yếu sau:

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu “ dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh »

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đang tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tính tất yếu khách quan phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Một là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất, của sự phát triển xã hội mà mọi quốc gia đều phải trải qua khi muốn phát triển.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là để phát triển lực lượng sản xuất, tạo cơ sở và động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy quan trọng tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt động của con người. Thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế được trang bị những tư liệu sản xuất, kỹ thuật, công nghệ ngày càng hiện đại tạo khả năng khai thác, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, từ đó nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của con người, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Đồng thời, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các ngành, các vùng trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế quốc

tế, tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng hiệu quả.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện sẽ tạo cơ sở vật chất để tăng cường tiềm lực củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia và tạo môi trường kinh tế - xã hội ổn định cho sự phát triển kinh tế.

Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Cơ sở vật chất kỹ thuật của một phương thức sản xuất là hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với một trình độ kỹ thuật mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tiến hành quá trình lao động sản xuất. Mỗi phương thức sản xuất có cơ sở vật chất – kỹ thuật tương ứng đặc trưng cho xã hội đó.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học và công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Như vậy, cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội có trình độ xã hội quá cao hơn cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản. Vì thế, từ chủ nghĩa tư bản hay trước chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đối với nước ta, từ một nước kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm cho nền sản xuất xã hội không ngừng phát triển, đời sống vật chất,

văn hóa, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, trên cơ sở đó từng bước nâng dần văn minh của xã hội.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn làm cho khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố, đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Tóm lại công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhân tố quyết định thắng lợi con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì thế, Đảng ta xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

6.1.2.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

- Một là, tạo lập những điều kiện có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội tiến bộ. Những điều kiện đó là:

+Thu hút vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả.

Công nghiệp hoá đòi hỏi nguồn vốn rất to lớn. Do đó, mở rộng thu hút vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn là điều kiện tiên đề quan trọng để công nghiệp hoá thành công. Vấn đề công nghiệp hoá có 2 nguồn chính: vốn trong nước (có tính chất quyết định) và vốn ngoài nước (có vai trò quan trọng). Vốn trong nước được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân dựa trên hiệu quả sản xuất và các chính sách kinh tế. Bên cạnh thu hút vốn đầu tư trong nước, cần phải tận dụng mọi khả năng để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, giúp nước ta khắc phục khó khăn về vốn trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá, góp phần nâng cao trình độ quản lý và công nghệ, tạo việc làm cho người lao động... do đó, tranh thủ vốn bên ngoài là nhân tố đẩy nhanh thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá.

+Đào tạo nhân lực

Công nghiệp hoá không chỉ đòi hỏi phải có vốn, kỹ thuật, tài nguyên... mà cần phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó, trong đó lực lượng cán bộ khoa học công nghệ và các công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Do đó, trong quá trình phát triển,

công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao.

Để có nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đồng thời phải sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo. Phải phát huy tiềm lực của mỗi người để góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc xây dựng nguồn nhân lực cho phải phù hợp, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hoá.

+ Phát triển khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá. Khoa học công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá nói riêng của các quốc gia. Muốn tiến hành công nghiệp hoá thành công thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học công nghệ thích ứng với đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá. Việc phát triển khoa học công nghệ ở nước ta phải tập trung vào các hướng chủ yếu sau:

Phát triển khoa học công nghệ, kết hợp đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập khẩu công nghệ, nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

Phát triển khoa học công nghệ phù hợp với xu thế nhảy vọt của cách mạng khoa học công nghệ, kinh tế tri thức trên thế giới. Cố gắng đi ngay vào công nghệ hiện đại đối với một số lĩnh vực then chốt và từng bước mở rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Chú trọng đúng mức việc phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

Mở rộng hợp tác khoa học công nghệ với các nước và các tổ chức quốc tế nhằm tiếp cận, kế thừa những thành tựu khoa học công nghệ của thế giới, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của quốc tế.

+ Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Vì thế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước đang phát triển có thể tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, thị trường, năng lực tổ chức, quản lý kinh tế... từ bên ngoài để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, để trở thành hiện thực, chúng ta cần phải có một đường lối kinh tế đúng đắn, vừa có hiệu quả kinh tế cao, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vừa giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước.

+ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp công nghiệp hoá là phải tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị, điều này có ý nghĩa to lớn trong việc huy động các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, phát triển quan hệ đối ngoại. Nhà nước có chức năng quản lý kinh tế xã hội, tổ chức thực hiện đường lối công nghiệp hoá của Đảng thông qua thực thi cơ chế, chính sách và điều hành các hoạt động kinh tế xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá mà Đảng đã đề ra, có thể nói, thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá phụ thuộc trực tiếp vào vai trò quản lý kinh tế xã hội của Nhà nước.

- Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội hiện đại.

+ Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới, hiện đại.

Để thực hiện được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải từng bước trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật ngày càng hiện đại cho nền sản xuất, thông qua thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, tự động hóa.

Đối với những nước kém phát triển thì nhiệm vụ trọng tâm là cơ khí hóa để nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, đối với những

ngành nghề, lĩnh vực khi có điều kiện và khả năng cho phép có thể ứng dụng ngay những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại vào tất cả các ngành, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế, có tiến hành đồng bộ, cân đối mới đem lại hiệu quả cao. Nhưng không cào bằng, phải có sự lựa chọn phù hợp với khả năng, trình độ và điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn, không nóng vội, chủ quan, không bảo thủ, trì trệ.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức.

Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Như vậy, nền kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất hàm chứa những hàm lượng tri thức ngày càng cao.

Nền kinh tế tri thức có những đặc trưng cơ bản sau:

* Tri thức đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển.

* Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế dựa ngày càng nhiều vào việc ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Các ngành kinh tế dựa vào tri thức ngày càng tăng và chiếm đa số.

* Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp, nối với hầu hết các cá nhân, gia đình và tổ chức. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

* Cơ cấu lao động trong kinh tế tri thức có những biến đổi như lao động tri thức chiếm tỷ trọng cao (70-90%), nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa, sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành nhu cầu thường xuyên đối với mọi người, xã hội trở thành xã hội học tập.

* Trong nền kinh tế tri thức, quyền sở hữu đối với tri thức trở nên quan trọng.

* Mọi hoạt động của kinh tế tri thức đều liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa.

Những đặc điểm trên đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta phải gắn với kinh tế tri thức, phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới. Trên cơ sở và thế mạnh của đất nước phát triển mạnh những ngành và sản phẩm có giá trị gia tăng cao dựa vào nhiều tri thức, qua đó góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ *Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả*

Cơ cấu kinh tế là một tổng thể hữu cơ các yếu tố, các bộ phận hợp thành nền kinh tế trong quá trình tăng trưởng và phát triển của sản xuất xã hội ở một thời gian và không gian nhất định.

Các yếu tố, các bộ phận cấu thành nền kinh tế gắn bó với nhau, tác động qua lại với nhau, quy định lẫn nhau và biểu hiện ở các quan hệ về tỷ lệ về số lượng, tương quan về chất lượng trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định nhằm đạt được hiệu quả kinh tế xã hội cao.

Cơ cấu kinh tế có thể phân chia thành cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế... Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế có vị trí quan trọng nhất, vì nó phản ánh trình độ phát triển của kinh tế và kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả chính là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội (GDP).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải gắn với sự phát triển của phân công lao động xã hội trong và ngoài nước, từng bước hình thành các ngành, các vùng chuyên môn hóa sản xuất, để phát huy lợi thế so sánh.

Hệ thống cơ cấu kinh tế tồn tại trong một nền kinh tế quốc dân thống nhất, không tách rời, vì vậy nó đều chịu sự chi phối và tác động của một thể chế, có chế chính sách chung. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả phải được đặt trong chiến lược phát triển tổng thể của nền kinh tế, có tính đến các mối quan hệ trong và ngoài nước; trung ương và địa phương ; phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và hiện đại phải đáp ứng được các yêu cầu sau :

- * Khai thác, phân bổ và phát huy hiệu quả các nguồn lực trong nước, thu hút có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế xã hội.

- * Cho phép ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại vào các ngành, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế.

- * Phù hợp với xu thế phát triển chung của nền kinh tế và yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

+ Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mang lại.

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế ở nước ta là nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì vậy cùng với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất do công nghiệp hóa, hiện đại hóa đem lại, phải từng bước xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tăng cường vai trò chủ đạo, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế. Củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải được thực hiện đồng bộ trên cả ba nội dung, củng cố chế độ sở hữu công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu dưới

hai hình thức toàn dân và tập thể; người lao động thực sự trở thành chủ thể trực tiếp của mọi quá trình sản xuất và sản phẩm; thực hiện chế độ phân phối theo lao động và phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội là chủ yếu.

6.1.3. Công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

6.1.3.1. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Thứ nhất, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết, giải phóng mọi nguồn nhân lực.

Ngày nay, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tất cả các nước đều chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là thách thức, đồng thời cũng là cơ hội đối với tất cả các nước. Do đó, phải tích cực, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích ứng được với tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, coi đây là điểm xuất phát.

Hai là, các biện pháp thích ứng phải được thực hiện đồng bộ, phát huy sức sáng tạo của toàn dân.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với trình độ phát triển như nước ta hiện nay là công cuộc có nhiều thách thức lớn. Do đó, đòi hỏi phải thực hiện rất nhiều giải pháp, vừa có khâu tuần tự, vừa có những khâu có lộ trình tối ưu. Các giải pháp phải được thực hiện một cách đồng bộ, có sự phối hợp của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế - xã hội, phát huy được sức mạnh sáng tạo của toàn dân.

6.1.3.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo.

Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả : Thúc đẩy nghiên cứu và triển khai, cải thiện khung pháp lý, tăng nguồn vốn con người, đẩy mạnh đổi mới trong khu vực doanh nghiệp, phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có chất lượng cao ở trong nước đồng thời kết nối với mạng tri thức toàn cầu.

Thứ hai, nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

Huy động ở mức cao nhất nguồn lực của nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Để thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh, đòi hỏi doanh nghiệp phải tối ưu hóa mô hình kinh doanh, xây dựng dây truyền sản xuất hướng tới tự động hóa ngày càng cao, tin học hóa quản lý, triển khai những kỹ năng mới cho tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

Thứ ba, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0

- *Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông.*

+ Cần huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin là khâu đột phá trong cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta.

+ Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức khi tiếp cận thông tin và nội dung số.

+ Cần triển khai các giải pháp để phát triển ngành công nghệ thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như : cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu thập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dữ liệu lớn làm cơ sở cho phân tích và xử lý dữ liệu, đưa ra các quyết định đúng đắn, hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Phát triển ngành công nghiệp

+ Trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp phụ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm lắp ráp trong nước. Phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp hóa chất, điện tử, công nghiệp vật liệu, công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng xuất khẩu.

+ Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học – công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.

+ Tập trung vào những ngành công nghiệp có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững ; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

+ Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo cơ sở cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

+ Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển nông., lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, gắn với thị trường, qua đó đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cho xã hội, gia tăng giá trị hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

+ Ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, phát triển công, thương nghiệp và dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nông thôn, từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước

Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư, hình thành kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên cho lĩnh vực trọng tâm như hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, đô thị lớn.

- Phát huy lợi thế trong nước để phát triển du lịch, dịch vụ.

Khai thác những tiềm năng và lợi thế trong nước để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch xanh. Phát triển các ngành dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính – viễn thông, tài chính ngân hàng ... và các dịch vụ phục vụ, nâng cao đời sống người dân. Từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ có tầm cỡ khu vực.

- Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ.

Xây dựng và chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ phù hợp với tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước tham gia vào phân công lao động, hợp tác trong và ngoài nước. Liên kết, hỗ trợ các vùng trong nước để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Xây dựng và phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho sự phát

triển của các vùng khác. Tạo cơ chế đặc thù để một số vùng lãnh thổ nhằm khai thác thế mạnh của vùng lãnh thổ, đồng thời phù hợp với lợi ích chung của quốc gia. Đảm bảo cho người dân được hưởng những thành quả của sự phát triển vùng lãnh thổ.

- Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Để đáp ứng được yêu cầu của cách mạng công nghiệp đòi hỏi phải đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản : (1) Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ giáo dục đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. (2) Quy hoạch lại mạng lưới giáo dục gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực. (3) Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp là giáo dục đào tạo, coi giáo dục và đào tạo là nền tảng, là phương thức tạo ra nguồn nhân lực phát triển. (4) Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi căn bản phương thức hoạt động, gắn kết giữ nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

+ Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với người tài, coi người tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước.

- Tích cực chủ động hội nhập quốc tế.

Cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển kinh tế trong nước, đặc biệt là nguồn vốn, công nghệ và quản lý. Phát huy lợi thế so sánh trong nước để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu. Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa. Thực hiện đầy đủ các quy định và cam kết với các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác đa phương, song phương trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.1.1. Khái niệm và sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế

- *Hội nhập kinh tế quốc tế* của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

- *Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế:*

+ Thứ nhất, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế... trên quy mô toàn cầu.

Như vậy, toàn cầu hóa là một quá trình biến các vùng miền, các cộng đồng người khác nhau từ trạng thái biệt lập, tách rời nhau thành một trạng thái liên kết gắn bó thành một thể thống nhất hữu cơ trên quy mô toàn cầu. Khi đó, một sự kiện, một hiện tượng, một vấn đề xảy ra ở vùng miền này, ở cộng đồng người này sẽ có ảnh hưởng, tác động tới các vùng miền, các cộng đồng người khác trên quy mô toàn thế giới.

Toàn cầu hóa diễn ra trên nhiều phương diện : kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ... trong đó, toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng nổi trội, nó vừa là trung tâm vừa là cơ sở và là động lực thúc đẩy toàn cầu hóa các lĩnh vực khác.

Toàn cầu hóa kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt ra khỏi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

Toàn cầu hóa đi liền với khu vực hóa. Khu vực hoá kinh tế chỉ diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực mậu dịch tự do, đồng minh (liên minh) thuế quan, đồng minh tiền tệ, thị trường chung, đồng minh

kinh tế... Nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, từng bước xoá bỏ những cản trở trong việc di chuyển vốn, lực lượng lao động, hàng hoá dịch vụ ...tiến tới tự do hoá hoàn toàn những di chuyển nói trên giữa các nước thành viên trong khu vực.

Toàn cầu hóa kinh tế đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi ngày càng ra tăng, khiến cho nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu. Trong toàn cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu. Do đó nếu không hội nhập kinh tế quốc tế các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều và tận dụng được các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, biến nó thành động lực cho sự phát triển.

+ Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là những nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho sự phát triển của mình, là con đường để tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách đối với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động tích cực đến ổn định kinh tế vĩ mô. Việc mở cửa thị trường, thu hút vốn không chỉ thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn tăng tích lũy, cải thiện thâm hụt ngân sách, tạo niềm tin cho các chương trình hỗ trợ quốc tế trong cải cách kinh tế và mở cửa, tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, nâng cao mức thu nhập tương đối của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, trong quá trình toàn cầu hóa, các nước tư bản với những ưu thế về vốn và công nghệ đang biến quá trình toàn cầu hóa thành quá trình tự do hóa kinh

tế và áp đặt chính trị theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Các nước đang và kém phát triển phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức (gia tăng sự phụ thuộc, bất bình đẳng trong thương mại). Bởi vậy, các nước đang và kém phát triển cần phải có chiến lược hợp lý, tìm kiếm các đối sách phù hợp để thích ứng với quá trình toàn cầu hóa đa bình diện và đầy nghịch lý.

6.2.1.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu quả, thành công

Hội nhập là tất yếu, nhưng không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp. Các điều kiện đó là :

- Cơ chế thị trường phải được xác lập và tác động có hiệu quả với nguyên tắc chủ yếu là: giá cả, lãi suất, tỷ giá do thị trường quy định; Nhà nước kiểm soát được lạm phát và duy trì được ở mức thấp hơn mức độ tăng trưởng; huy động và phân bổ được các nguồn vốn vào các lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả thông qua thị trường tiền tệ và vốn; xác lập được pháp luật cần thiết, thích hợp và thông thoáng hỗ trợ cho việc mở cửa...

- Phải có các quan hệ kinh tế bền vững với các trung tâm kinh tế chủ yếu của thế giới như Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu. Những quan hệ kinh tế bền vững này sẽ giúp cho một quốc gia có thể gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), WTO... Chính các mối quan hệ này là giá đỡ cho một quốc gia muốn tham gia có hiệu quả vào các khối kinh tế khu vực.

- Quan hệ giữa nước đó với các quốc gia trên thế giới phát triển tới một mức độ đòi hỏi phải có những quan hệ nhiều bên hỗ trợ và trở thành cơ sở của sự hợp tác và trên các vấn đề cơ bản phải có sự trùng hợp về lợi ích.

- Trình độ phát triển kinh tế phải đạt tới một trình độ nhất định. đặc biệt cơ cấu kinh tế phải được chuyển dịch hướng ngoại.

Thứ hai, Thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực. Tiến trình hội nhập được chia thành các mức độ từ thấp đến cao là: Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ...

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ...

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quá trình phát triển của Việt Nam

6.2.2.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

- Mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của đất nước trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

- Tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và của các doanh nghiệp trong nước ; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

- Nâng cao trình độ nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục – đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước, đồng thời thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, nên khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới trong nước được nâng cao.

- Tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về mẫu mã, chủng loại và chất lượng với giá cạnh tranh ; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

- Tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

- Là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh.

- Tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

- Góp phần đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề chung mang tính toàn cầu.

6.2.2.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

- Làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí phá sản, gây hậu quả bất lợi về mặt kinh tế.

- Có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

- Dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng trong xã hội.

- Các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

- Tạo ra một số thách thức đối với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

- Làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

- Làm gia tăng nguy cơ của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có những nguy cơ to lớn với những hậu quả khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức trong vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề cần đặc biệt coi trọng.

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

6.2.3.1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế đem lại

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng chủ trương và chính sách phát triển thích ứng.

Trong nhận thức, phải xác định được hội nhập kinh tế là tất yếu khách quan, là xu thế khách quan của thời đại, không một quốc gia nào có thể nằm ngoài xu thế đó.

Nhận thức cần thấy rõ, hội nhập kinh tế có tác động đa chiều, đa phương diện gồm cả mặt tích cực và tiêu cực. Trong đó phải coi mặt tích cực, thuận lợi là cơ bản, nhưng cũng phải thấy được những mặt trái những thách thức của nó.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng (dẫn dắt và hỗ trợ các chủ thể khác trong tiến trình hội nhập). Nhưng hội nhập là sự hội nhập của toàn xã hội, là sự nghiệp của toàn dân, trong đó doanh nghiệp, doanh nhân và đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt.

Thực tế hiện nay, chủ trương, đường lối chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ, nên chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

6.2.3.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp

Chiến lược kinh tế là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với điều kiện, khả năng thực tế:

- Trước hết, cần đánh giá đúng bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động của kinh tế, chính trị thế giới; tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta. Trong đó, cần chú ý đến sự chuyển dịch tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm; xu hướng liên kết kinh tế đa tầng

nắc; đánh giá được vai trò của của các tổ chức kinh tế, các công ty xuyên quốc gia và của các nước lớn.

- Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế của nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt Nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, hội nhập kinh tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này (khuôn khổ pháp lý, chất lượng nguồn nhân lực, nhận thức của doanh nghiệp...)

- Trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước tránh đi vào những sai lầm không đáng có

- Xây dựng phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

- Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện và có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến động của thế giới và các tác động của mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

- Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. (Thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn, các ngành các lĩnh vực cần ưu tiên).

6.2.3.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo sân chơi chung cho các nước.

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 187 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ kinh tế trên 223 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu

tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần, là thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và thế giới.

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế, đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế, tạo cơ chế liên kết theo hướng đẩy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

6.2.3.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và pháp luật

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Đối với nước ta hiện nay thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện (pháp luật, chính sách, cơ chế, môi trường cạnh tranh ...). Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế cần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng trên cơ sở pháp luật.

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường, cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát. Cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý theo hướng ngày càng minh bạch, thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật liên quan đến hội nhập kinh tế phù hợp với thể chế kinh tế thị trường.

6.2.3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế

Hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Đối với nước ta, nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé nên năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp.

Tác động của hội nhập kinh tế không giống nhau đối với mọi ngành nghề, mọi doanh nghiệp. Để đứng vững trong cạnh tranh và đạt được lợi ích, các doanh nghiệp phải chú trọng đầu tư, cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh và đặc biệt phải học hỏi cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới (tìm kiếm cơ hội, kết nối trong cạnh tranh, cách huy động vốn, quản trị bất định, đồng hành cùng chính phủ, “đối thoại pháp lý »)

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập ; tham gia đầu tư, triển khai các dự án về nguồn nhân lực; tổ chức các khóa đào tạo kiến thức về kỹ năng hội nhập; phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất...

6.2.3.6. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam

Nền kinh tế độc lập, tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để áp đặt, khống chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

- Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta phải thực hiện một số biện pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước

Thứ hai, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Thứ ba, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước và phát huy vai trò của Việt Nam trong quan hệ quốc tế

Thứ tư, Tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ năm, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế ; trong đối ngoại luôn thực hiện các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình; tạo sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau.

- Về mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX nhấn mạnh: “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia ». Để thực hiện thắng lợi mục tiêu này, trong bối cảnh thế giới ngày nay, cần giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đây là phương thức kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc, hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước, chúng có mối quan hệ biện chứng; vừa tạo tiềm lực để cho nhau và phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau trong việc thực hiện mục tiêu của đất nước, của dân tộc, trước hết là mục tiêu phát triển và an ninh.

Giữ vững độc lập tự chủ là cơ sở để đẩy mạnh hội nhập quốc tế có hiệu quả vì có độc lập tự chủ mới quyết định được chiến lược tổng thể, mức độ, phạm vi, lộ trình và bước đi hội nhập quốc tế trên từng lĩnh vực, nếu không có độc lập, tự chủ thì quá trình hội nhập sẽ bị “hòa tan” và mục tiêu sẽ không đạt được. Ngược lại hội nhập quốc tế có hiệu quả sẽ tạo điều kiện, tạo thế thuận lợi để giữ vững độc lập, tự chủ.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ: Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc (thường xảy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong quan hệ đối với nước giàu, nước lớn); tạo ra sự phân hóa thu nhập góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội; làm cho lợi ích nhóm nổi trội hơn, nhất là có sự liên kết với yếu

tổ nước ngoài, dẫn đến quá trình quyết sách thêm phức tạp. Hội nhập quốc tế không hiệu quả sẽ làm suy giảm độc lập, tự chủ, suy giảm chủ quyền quốc gia.

Để hội nhập có hiệu quả, không thể tuyệt đối hóa độc lập, tự chủ và quan niệm cứng nhắc về độc lập, tự chủ, cũng như không chủ động, sáng tạo tìm ra những phương thức mới. Vì nếu tuyệt đối hóa hoặc quan niệm cứng nhắc, không chủ động sáng tạo sẽ cản trở hội nhập, bỏ lỡ thời cơ hoặc làm giảm hiệu quả của hội nhập dẫn đến tác động tiêu cực tới độc lập tự chủ.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam?
2. Phân tích quan điểm và những giải pháp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư?
3. Phân tích tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam?
4. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam?

Vấn đề thảo luận:

1. Làm rõ lịch sử phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, những vai trò của các cuộc cách mạng đó đối với sự phát triển của xã hội loài người? Trách nhiệm của sinh viên cần đóng góp gì để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0?
2. Làm rõ những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam? Để thích ứng với những tác động đó, Việt Nam cần phải làm gì?

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) C.Mác - Ăngghen Toàn tập, Tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1994.
- 2) C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.250-296.
- 3) C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, Phần I, tr.47-83.
- 4) V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, T.27; T.31
- 5) V.I.Lênin: Toàn tập, tập 3, Nxb Tiến bộ Maxcova, 1976, M.
- 6) Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.55-132.
- 7) Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới (1986 -2016), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 8) Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.
- 9) Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 10) Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
- 11) Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Nxb Lý luận Chính trị, H.
- 12) Robert B.Ekelund, JR và Robert F.Hebert (2003), Lịch sử các học thuyết kinh tế, Bản tiếng Việt, Nxb Thống kê, H.
- 13) David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1992

14) Jeremy Rifkin (2014), *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba*, bản dịch tiếng Việt, Nxb Lao động xã hội.

15) Manfred B. Steger (2011), *Toàn cầu hóa*, Nxb Tri thức.

16) Klaus Schwab (2015): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, (Bộ Ngoại giao dịch và hiệu đính), Nxb Chính trị quốc gia - ST, 2018, H.